

LỜI MỞ ĐẦU

Hiện nay, cùng với sự đổi mới của nền kinh tế thị trường và sự cạnh tranh ngày càng quyết liệt giữa các thành phần kinh tế đã gây khó khăn và thử thách cho các doanh nghiệp. Trong bối cảnh đó, để có thể khẳng định được mình mỗi doanh nghiệp cần phải nắm vững tình hình cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Để đạt được điều đó, các doanh nghiệp phải luôn quan tâm đến tình hình tài chính vì nó có quan hệ trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và ngược lại.

Việc thường xuyên tiến hành phân tích tài chính sẽ giúp cho các doanh nghiệp thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp cũng như xác định được một cách đầy đủ, đúng đắn nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, có thể đánh giá được tiềm năng, hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như rủi ro và triển vọng trong tương lai của doanh nghiệp để họ có thể đưa ra những giải pháp hữu hiệu, những quyết định chính xác nhằm nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính là tài liệu chủ yếu dùng để phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp vì nó phản ánh một cách tổng hợp nhất về tình hình công sự, nguồn vốn, tài sản các chỉ tiêu về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, những thông tin mà báo cáo tài chính cung cấp là chưa đầy đủ vì nó không giải thích được cho người quan tâm biết được rõ về thực trạng hoạt động tài chính, những rủi ro, triển vọng và xu hướng phát triển của doanh nghiệp. Phân tích tài chính sẽ bổ khuyết cho sự thiếu hụt này.

Nhận thức được rõ tầm quan trọng của việc phân tích tài chính đối với sự phát triển của doanh nghiệp kết hợp giữa kiến thức lý luận được tiếp thu ở nhà trường và tài liệu tham khảo thực tế, cũng như sự giúp đỡ, hướng dẫn nhiệt tình của các anh chị trong Công ty Xây dựng công trình 507 và cô giáo Cao Thị Thu,

em đã chọn thực hiện đề tài tốt nghiệp: “Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Xây dựng công trình 507”.

Khóa luận ngoài phần mở đầu và kết luận gồm 4 phần:

Phần 1: Cơ sở lý luận về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp.

Phần 2: Giới thiệu chung về Công ty Xây dựng công trình 507.

Phần 3: Phân tích và đánh giá thực trạng tài chính của Công ty Xây dựng công trình 507.

Phần 4: Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Xây dựng công trình 507.

PHẦN 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp:

1.1.1. Khái niệm về tài chính doanh nghiệp:

Tài chính doanh nghiệp là quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp nhằm góp phần đạt tới các mục tiêu của doanh nghiệp.

1.1.2. Bản chất tài chính doanh nghiệp:

Tài chính doanh nghiệp xét về bản chất là các mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với sự tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh.

Xét về hình thức, tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyển hóa của các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính của doanh nghiệp.

Vì vậy, các hoạt động gắn liền với việc phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

1.1.3. Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp:

❖ Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp:

Xuất phát từ mục đích sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cũng như những mối quan hệ về phân phối và phân phối lại dưới hình thức giá trị của cải vật chất sử dụng và sáng tạo ra ở doanh nghiệp.

Quan hệ tài chính trong nội bộ doanh nghiệp: đó là những quan hệ về phân phối, điều hòa cơ cấu thành phần vốn kinh doanh, phân phối thu nhập giữa các thành viên trong nội bộ doanh nghiệp; các quan hệ về thanh toán hợp đồng lao động giữa chủ doanh nghiệp và công nhân viên chức.

Các mối quan hệ này đều thông qua việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp như: vốn cố định, vốn lưu động, quỹ tiền lương, quỹ khấu

hao, quỹ dự trữ tài chính...nhằm phục vụ cho các mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp.

❖ *Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với Nhà nước:*

Đây là mối quan hệ phát sinh khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước như nộp các khoản thuế, phí, lệ phí...vào ngân sách Nhà nước. Quan hệ này còn được biểu hiện thông qua việc Nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động, hỗ trợ doanh nghiệp về kỹ thuật, cơ sở vật chất, đào tạo con người...

❖ *Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường tài chính:*

Quan hệ này được thể hiện thông qua việc doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn tài trợ. Trên thị trường tài chính, doanh nghiệp có thể vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn, có thể phát hành cổ phiếu, trái phiếu để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp. Ngược lại doanh nghiệp phải trả lãi vay và vốn vay, trả lãi cổ phần cho các nhà tài trợ. Doanh nghiệp cũng có thể gửi tiền vào ngân hàng, đầu tư chứng khoán bằng số tiền tạm thời chưa sử dụng.

❖ *Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường khác:*

Trong nền kinh tế thị trường, doanh nghiệp còn có mối quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp khác trên thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường sức lao động. Đây là thị trường mà tại đó doanh nghiệp tiến hành mua sắm máy móc, thiết bị, nhà xưởng, tìm kiếm lao động... Điều quan trọng là thông qua thị trường, doanh nghiệp có thể xác định nhu cầu hàng hóa, dịch vụ cần thiết để cung ứng. Trên cơ sở đó doanh nghiệp hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị nhằm thỏa mãn nhu cầu thị trường.

1.1.4. Chức năng của tài chính doanh nghiệp:

❖ *Tổ chức vốn và luân chuyển vốn:*

Một trong những điều kiện đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động thường xuyên, liên tục là phải có đầy đủ vốn để thỏa mãn các nhu cầu chi tiêu cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh. Song, do sự vận động của vật tư, hàng hóa và tiền tệ thường không khớp nhau về thời gian nên giữa nhu cầu và khả năng về

vốn tiền tệ thường không cân đối nhau. Vì vậy, đảm bảo đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh là vấn đề quan trọng, đòi hỏi phải tổ chức vốn.

Thực hiện tốt chức năng tổ chức của tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tức là dùng một số vốn ít nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

❖ *Phân phối thu nhập bằng tiền:*

Sau một thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có được thu nhập bằng tiền. Để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục cần thiết phải phân phối số thu nhập này.

Thực chất đó là quá trình hình thành các khoản thu nhập bằng tiền, bù đắp chi phí (chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí sản xuất lưu thông...) phân phối tích lũy tiền tệ đạt được thông qua sự vận động và sử dụng các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp. Việc thực hiện tốt chức năng này có ý nghĩa quan trọng:

- Đảm bảo bù đắp những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa đã tiêu hao trong quá trình sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguồn vốn cho quá trình kinh doanh liên tục.
- Phát huy được vai trò của đòn bẩy tài chính doanh nghiệp. Kết hợp đúng đắn giữa lợi ích Nhà nước, doanh nghiệp và cán bộ công nhân viên, thúc đẩy doanh nghiệp và công nhân viên quan tâm đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

❖ *Giám đốc (kiểm tra):*

Tổ chức vốn, phân phối thu nhập và tích lũy tiền tệ đòi hỏi phải có sự giám đốc, kiểm tra.

Giám đốc của tài chính doanh nghiệp là loại giám đốc toàn diện, thường xuyên và có hiệu quả cao, không những giúp doanh nghiệp thấy rõ tiến trình hoạt động của doanh nghiệp mà còn giúp thấy rõ hiệu quả kinh tế do những hoạt động đó mang lại. Bởi vì hầu hết các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đều được thể hiện qua các chỉ tiêu tiền tệ. Từ đó, thông qua tình hình quản lý và sử dụng vốn, chi phí dịch vụ, các loại quỹ, các khoản tiền thu, thanh toán với cán bộ công nhân với các đơn vị kinh tế khác, với Nhà nước... mà phát hiện chỗ

manh, chỗ yếu từ đó có biện pháp tác động thúc đẩy doanh nghiệp cải tiến các hoạt động tổ chức quản lý kinh doanh sản xuất kinh doanh nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

Ba chức năng của tài chính doanh nghiệp có mối quan hệ hữu cơ, không thể tách rời nhau. Thực hiện chức năng quản lý vốn và chức năng phân phối tiến hành đồng thời với chức năng giám đốc. Quá trình giám đốc, kiểm tra tiến hành tốt thì quá trình tổ chức phân phối vốn mới được thực hiện tốt. Ngược lại, việc tổ chức vốn và phân phối tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chức năng giám đốc.

1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp:

1.2.1. Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp:

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối đa hóa lợi nhuận, không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Hầu hết mọi quyết định quản trị khác đều dựa trên những kết luận rút ra từ những đánh giá về mặt tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.

1.2.2. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp:

- Huy động và đảm bảo đầy đủ, kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả.
- Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới quản trị tài chính doanh nghiệp:

❖ Hình thức pháp lý của tổ chức doanh nghiệp:

Những đặc điểm riêng về mặt pháp lý tổ chức doanh nghiệp giữa các doanh nghiệp có ảnh hưởng lớn đến quản trị tài chính doanh nghiệp như việc có

tổ chức huy động vốn, sử dụng vốn kinh doanh và việc phân phối kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp hiện hành ở nước ta, hiện có các loại hình doanh nghiệp sau:

- Doanh nghiệp Nhà nước
- Công ty cổ phần
- Doanh nghiệp tư nhân
- Công ty hợp danh
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

❖ *Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành kinh doanh:*

- Ảnh hưởng của tình chất ngành kinh doanh: ảnh hưởng này thể hiện trong thành phần cơ cấu vốn kinh doanh, cũng như tỷ lệ thích ứng để hình thành và sử dụng chúng, do đó có ảnh hưởng tới tốc độ luân chuyển vốn (vốn cố định và vốn lưu động) ảnh hưởng đến phương pháp đầu tư, thể thức thanh toán và chi trả.
- Ảnh hưởng của tính thời vụ và chu kỳ sản xuất kinh doanh: tính thời vụ và chu kỳ sản xuất có ảnh hưởng đến nhu cầu vốn sử dụng và doanh thu tiêu thụ sản phẩm.

❖ *Môi trường kinh doanh:*

Bất cứ một doanh nghiệp nào cũng hoạt động trong một môi trường kinh doanh nhất định.

Môi trường kinh doanh bao gồm tất cả những điều kiện bên ngoài ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp.

Môi trường kinh doanh gồm có:

- Môi trường kinh tế
- Môi trường pháp lý
- Môi trường kỹ thuật công nghệ, môi trường thông tin
- Môi trường hợp tác hội nhập kinh tế quốc tế
- Các môi trường đặc thù

1.2.4. Các nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp:

- Tham gia đánh giá, lựa chọn các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh.
- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng hiệu quả số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi, đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Thực hiện việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.
- Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động của doanh nghiệp, thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp.
- Thực hiện việc dự báo và kế hoạch hóa tài chính doanh nghiệp.

1.3. Phân tích tài chính doanh nghiệp:

1.3.1. Khái niệm phân tích tài chính:

Phân tích tài chính là một tập hợp các khái niệm, phương pháp và các công cụ cho phép thu thập và xử lý các thông tin kế toán và các thông tin quản lý nhằm đánh giá tình hình tài chính của một doanh nghiệp, đánh giá rủi ro, mức độ và chất lượng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đó, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

Mỗi quan tâm hàng đầu của các nhà phân tích tài chính là đánh giá rủi ro phá sản tác động tới các doanh nghiệp mà biểu hiện của nó là khả năng thanh toán, đánh giá khả năng cân đối vốn, năng lực hoạt động cũng như khả năng sinh lãi của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, các nhà phân tích tài chính tiếp tục nghiên cứu và đưa ra những dự đoán về kết quả hoạt động chung và mức doanh lợi nói riêng của doanh nghiệp trong tương lai. Nói cách khác, phân tích tài chính là cơ sở để dự đoán tài chính – một trong các hướng dự đoán doanh nghiệp. Phân tích tài chính có thể được ứng dụng theo nhiều hướng khác nhau: với mục đích tác nghiệp (chuẩn bị các quyết định nội bộ), với mục đích nghiên cứu, thông tin hoặc theo vị trí của nhà phân tích (trong doanh nghiệp hoặc ngoài doanh nghiệp).

1.3.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp:

Phân tích tài chính có vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác quản lý tài chính doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, các doanh nghiệp thuộc loại hình sở hữu khác nhau đều bình đẳng trước pháp luật trong việc lựa chọn ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh. Do vậy sẽ có nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như: chủ doanh nghiệp, nhà tài trợ, nhà cung cấp, khách hàng, các cơ quan Nhà nước, người lao động... mỗi đối tượng lại quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên các góc độ khác nhau.

❖ **Đối với người quản lý doanh nghiệp:**

Đối với người quản lý doanh nghiệp mối quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ. Một doanh nghiệp bị lỗ liên tục sẽ bị cạn kiệt các nguồn lực và buộc phải đóng cửa. Mặt khác, nếu doanh nghiệp không có khả năng thanh toán nợ cũng buộc phải ngừng hoạt động.

Trên cơ sở phân tích tài chính mà nội dung chủ yếu là phân tích khả năng thanh toán, khả năng cân đối vốn, năng lực hoạt động cũng như khả năng sinh lãi, nhà quản lý có thể dự đoán về kết quả hoạt động nói chung và mức doanh lợi nói riêng của doanh nghiệp trong tương lai. Từ đó họ có thể đưa ra các quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi tức cổ phần và lập kế hoạch dự báo tài chính.

❖ **Đối với các nhà đầu tư vào doanh nghiệp:**

Đối với các nhà đầu tư, mối quan tâm hàng đầu của họ là thời gian hoàn vốn, mức sinh lãi và sự rủi ro. Vì vậy, họ cần các thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tiềm năng tăng trưởng của các doanh nghiệp.

❖ **Đối với các chủ nợ của doanh nghiệp:**

Nếu phân tích tài chính được các nhà đầu tư và quản lý doanh nghiệp thực hiện nhằm mục đích đánh giá khả năng sinh lời và tăng trưởng của doanh nghiệp thì phân tích tài chính lại được các ngân hàng và các nhà cung cấp tín dụng thương mại cho doanh nghiệp sử dụng nhằm xem xét khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

Vì vậy, họ chú ý đặc biệt đến số lượng tiền và các tài sản khác có thể chuyển nhanh thành tiền, từ đó so sánh với nợ ngắn hạn để biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng cũng rất quan tâm tới số vốn của chủ sở hữu, bởi vì số vốn này là khoản bảo hiểm cho họ trong trường hợp doanh nghiệp bị rủi ro.

❖ Đối với người lao động trong doanh nghiệp:

Bên cạnh các nhà đầu tư, nhà quản lý và các chủ nợ của doanh nghiệp, người được hưởng lương trong doanh nghiệp cũng rất quan tâm tới các thông tin tài chính của doanh nghiệp. Điều này cũng dễ hiểu bởi kết quả hoạt động của doanh nghiệp có tác động trực tiếp tới tiền lương, khoản thu nhập chính của người lao động. Ngoài ra trong một số doanh nghiệp, người lao động được tham gia góp vốn mua một lượng cổ phần nhất định. Như vậy, họ cũng là những người chủ doanh nghiệp nên có quyền lợi và trách nhiệm gắn với doanh nghiệp.

❖ Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước:

Dựa vào các báo cáo tài chính doanh nghiệp, các cơ quan quản lý của Nhà nước thực hiện phân tích tài chính để đánh giá, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính tiền tệ của doanh nghiệp có tuân thủ theo đúng chính sách, chế độ và luật pháp quy định không, tình hình hạch toán chi phí, giá thành, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước và khách hàng...

Tóm lại, phân tích tài chính doanh nghiệp mà trọng tâm là phân tích các báo cáo tài chính và các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua một hệ thống các phương pháp, công cụ và kỹ thuật phân tích, giúp người sử dụng thông tin từ các góc độ khác nhau, vừa đánh giá toàn diện, tổng hợp khái quát, lại vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp, tìm ra những điểm mạnh và điểm yếu về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, để nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra quyết định tài chính, quyết định tài trợ và đầu tư phù hợp.

1.3.3. Nhiệm vụ của phân tích tài chính doanh nghiệp:

Với ý nghĩa quan trọng như vậy, nhiệm vụ của việc phân tích tài chính là việc cung cấp những thông tin chính xác về mọi mặt tài chính của doanh nghiệp, bao gồm:

- Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trên các mặt đảm bảo vốn cho sản xuất kinh doanh, quản lý và phân phối vốn, tình hình nguồn vốn.
- Đánh giá hiệu quả sử dụng từng loại vốn trong quá trình kinh doanh và kết quả tài chính của hoạt động kinh doanh, tình hình thanh toán.
- Tính toán và xác định mức độ có thể lượng hóa của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp, từ đó đưa ra những biện pháp có hiệu quả để khắc phục những yếu kém và khai thác triệt để những năng lực tiềm tàng của doanh nghiệp để những năng lực tiềm tàng của doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.3.4. Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp:

Phương pháp phân tích tài chính bao gồm một hệ thống các công cụ và biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các mối quan hệ bên trong và bên ngoài, các luồng dịch chuyển và biến đổi tài chính, các chỉ tiêu tài chính tổng hợp và chi tiết, nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp.

Về lý thuyết có nhiều phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp, nhưng trên thực tế người ta thường sử dụng các phương pháp: phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp phân tích Dupont.

1.3.4.1. Phương pháp so sánh:

Phương pháp so sánh được sử dụng phổ biến nhất và là phương pháp chủ yếu trong phân tích tài chính để đánh giá kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến đổi của chỉ tiêu phân tích.

Có nhiều phương thức so sánh và sử dụng phương thức nào là tùy thuộc vào mục đích và yêu cầu của việc phân tích:

- So sánh chỉ tiêu thực tế với các chỉ tiêu kế hoạch, dự kiến hoặc định mức. Đây là phương thức quan trọng nhất để đánh giá mức độ thực hiện chỉ tiêu kế

hoạch, định mức và kiểm tra tính có căn cứ của nhiệm vụ kế hoạch được đề ra.

- So sánh chỉ tiêu thực hiện giữa các kỳ trong năm và giữa các năm cho thấy sự biến đổi trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- So sánh các chỉ tiêu của doanh nghiệp với các chỉ tiêu tương ứng của doanh nghiệp cùng loại hoặc của doanh nghiệp cạnh tranh.
- So sánh các thông số kinh tế - kỹ thuật của các phương án sản xuất kinh doanh khác nhau của doanh nghiệp.

Để áp dụng phương pháp so sánh cần phải đảm bảo các điều kiện có thể so sánh được của các chỉ tiêu:

- Khi so sánh các chỉ tiêu số lượng phải thống nhất về mặt chất lượng.
- Khi so sánh các chỉ tiêu chất lượng phải thống nhất về mặt số lượng.
- Khi so sánh các chỉ tiêu tổng hợp, phức tạp phải thống nhất về nội dung, cơ cấu của các chỉ tiêu:
- Khi so sánh các chỉ tiêu hiện vật khác nhau phải tính ra các chỉ tiêu này bằng những đơn vị tính đổi nhất định.
- Khi không so sánh được bằng các chỉ tiêu tuyệt đối thì có thể so sánh bằng các chỉ tiêu tương đối. Bởi vì, trong thực tế phân tích, có một số trường hợp, việc so sánh các chỉ tiêu tuyệt đối không thể thực hiện được hoặc không mang một ý nghĩa kinh tế nào cả, nhưng nếu so sánh bằng các chỉ tiêu tương đối thì hoàn toàn cho phép và phản ánh đầy đủ, đúng đắn hiện tượng nghiên cứu.

Trong phân tích so sánh có thể sử dụng số bình quân, số tuyệt đối và số tương đối.

- Số bình quân phản ánh mặt chung nhất của hiện tượng, bỏ qua sự phát triển không đồng đều của các bộ phận cấu thành hiện tượng đó, hay nói cách khác, số bình quân đã san bằng mọi chênh lệch về trị số của các chỉ tiêu...Số bình quân có thể biểu thị dưới dạng số tuyệt đối hoặc dưới dạng tương đối (tỷ suất). Khi so sánh bằng số bình quân sẽ thấy mức độ đạt được so với bình quân chung của tổng thể, của ngành, xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật.

- Phân tích bằng số tuyệt đối cho thấy rõ khối lượng, quy mô của hiện tượng kinh tế. Các số tuyệt đối được so sánh phải có cùng một nội dung phản ánh, cách tính toán xác định, phạm vi kết cấu và đơn vị đo lường.
- Sử dụng số tương đối để so sánh có thể đánh giá được sự thay đổi kết cấu của hiện tượng kinh tế, đặc biệt có thể liên kết các chỉ tiêu không giống nhau để phân tích so sánh. Tuy nhiên số tương đối không phản ánh được thực chất bên trong cũng như quy mô của hiện tượng kinh tế. Vì vậy, trong nhiều trường hợp khi so sánh cần kết hợp đồng thời cả số tuyệt đối và số tương đối.

1.3.4.2. Phương pháp tỷ lệ:

Ngày nay phương pháp tỷ lệ được sử dụng nhiều nhằm giúp cho việc khai thác và sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỉ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỉ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung có những nhóm chỉ tiêu cơ bản:

- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán
- Chỉ tiêu về cơ cấu tài sản và nguồn vốn
- Chỉ tiêu về các chỉ số hoạt động
- Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

1.3.4.3. Phương pháp phân tích Dupont:

Công ty Dupont là công ty đầu tiên ở Mỹ sử dụng các mối quan hệ tương hỗ giữa các tỷ lệ tài chính chủ yếu để phân tích các tỷ số tài chính. Vì vậy, nó được gọi là phương pháp Dupont. Với phương pháp này, các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động

của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lời của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đối với các tỷ số tổng hợp.

Phương pháp phân tích Dupont có ưu điểm lớn là giúp nhà phân tích phát hiện và tập trung vào các yếu điểm của doanh nghiệp. Nếu doanh lợi vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp thấp hơn các doanh nghiệp khác trong cùng một ngành thì nhà phân tích có thể dựa vào hệ thống các chỉ tiêu theo phương pháp phân tích Dupont để tìm ra nguyên nhân chính xác. Ngoài việc được sử dụng để so sánh với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành, các chỉ tiêu đó có thể được dùng để xác định xu hướng hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ, từ đó phát hiện ra những khó khăn doanh nghiệp có thể sẽ gặp phải. Nhà phân tích nếu biết kết hợp phương pháp phân tích tỷ lệ và phương pháp phân tích Dupont sẽ góp phần nâng cao hiệu quả phân tích tài chính doanh nghiệp.

1.3.5. Tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp:

Phân tích tài chính sử dụng mọi nguồn thông tin có khả năng làm rõ mục tiêu của dự đoán tài chính. Từ những thông tin nội bộ đến những thông tin bên ngoài, thông tin số lượng đến thông tin giá trị đều giúp cho nhà phân tích có thể đưa ra nhận xét, kết luận sát thực. Tuy nhiên, thông tin kế toán là nguồn thông tin đặc biệt cần thiết. Nó được phản ánh đầy đủ trong các báo cáo kế toán của doanh nghiệp. Phân tích tài chính được thực hiện trên cơ sở các báo cáo tài chính được hình thành thông qua việc xử lý các báo cáo kế toán.

Các báo cáo tài chính gồm có:

❖ **Bảng cân đối kế toán:**

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính mô tả tình trạng tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định nào đó. Nó phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định, dưới hình thái tiền tệ theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản. Xét về bản chất, bảng cân

đối kế toán là một bảng cân đối tổng hợp giữa tài sản với vốn chủ sở hữu và công nợ phải trả (nguồn vốn).

Để phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp, tài liệu chủ yếu là bảng cân đối kế toán. Thông qua nó cho phép ta nghiên cứu, đánh giá một cách tổng quát tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

❖ Báo cáo kết quả kinh doanh:

Một loại thông tin không kém phần quan trọng được sử dụng trong phân tích tài chính là thông tin phản ánh trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh. Khác với bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh cho biết sự dịch chuyển của vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; nó cho phép dự tính khả năng hoạt động của doanh nghiệp trong tương lai. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh đồng thời cũng giúp cho nhà phân tích so sánh doanh thu và số tiền thực nhập quỹ khi bán hàng hóa, dịch vụ với tổng chi phí phát sinh và số tiền thực xuất quỹ để vận hành doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, có thể xác định được kết quả sản xuất kinh doanh: lãi hay lỗ trong năm. Như vậy, báo cáo kết quả kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, phản ánh tình hình tài chính của một doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Nó cung cấp những thông tin tổng hợp về tình hình và kết quả sử dụng các tiềm năng về vốn, lao động, kỹ thuật và trình độ quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

❖ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một trong bốn báo cáo tài chính bắt buộc mà bất kỳ doanh nghiệp nào cũng phải lập để cung cấp cho người sử dụng thông tin của doanh nghiệp. Nếu bảng cân đối kế toán cho biết những nguồn lực của cải (tài sản) và nguồn gốc của những tài sản đó; và báo cáo kết quả kinh doanh cho biết thu nhập và chi phí phát sinh để tính được lãi, lỗ trong một kỳ kinh doanh, thì báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập để trả lời các vấn đề liên quan đến luồng tiền vào ra trong doanh nghiệp, tình hình thu chi ngắn hạn của doanh nghiệp.

Những luồng vào ra của tiền và các khoản tương đương tiền được tổng hợp thành ba nhóm: lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động bất thường.

❖ **Thuyết minh báo cáo tài chính:**

Thuyết minh báo cáo tài chính được lập nhằm cung cấp các thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh chưa có trong hệ thống báo cáo tài chính, đồng thời giải thích thêm một số chỉ tiêu mà trong các báo cáo tài chính chưa được trình bày nhằm giúp cho người đọc và phân tích các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính có một cái nhìn cụ thể và chi tiết hơn về sự thay đổi những khoản mục trong bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh.

1.4. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp:

1.4.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp:

1.4.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán:

* **Khái niệm:**

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm xác định.

* **Nội dung của bảng cân đối kế toán:**

Bảng cân đối kế toán được chia làm 2 phần theo nguyên tắc cân đối

$$\text{TỔNG TÀI SẢN} = \text{TỔNG NGUỒN VỐN}$$

Phần tài sản: phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Phần tài sản được chia thành:

- Tài sản ngắn hạn: phản ánh toàn bộ giá trị thuần của tất cả các tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp. Đây là những tài sản có thời gian luân chuyển ngắn, thường là dưới hoặc bằng 1 năm hoặc 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- Tài sản dài hạn: phản ánh giá trị thuần của toàn bộ tài sản có thời gian thu hồi trên 1 năm hay 1 chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Xét về mặt pháp lý: phần tài sản thể hiện số tiềm lực mà doanh nghiệp có quyền quản lý, sử dụng lâu dài gắn với mục đích thu được các khoản lợi trong tương lai.

Xét về mặt kinh tế: số liệu các chỉ tiêu trong báo cáo phần tài sản thể hiện giá trị của các loại vốn doanh nghiệp hiện có đến thời điểm lập báo cáo. Căn cứ vào nguồn số liệu này cho phép đánh giá quy mô, kết cấu đầu tư vốn, năng lực và trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp. Từ đó, giúp cho doanh nghiệp xây dựng được một kết cấu vốn hợp lý nhất với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Phần nguồn vốn: phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Nguồn vốn được chia thành:

- Nợ phải trả: phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo. Chỉ tiêu này thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các chủ nợ (nợ ngân sách, nợ ngân hàng, nợ người bán, ...) về các khoản phải nộp, phải trả hay các khoản mà doanh nghiệp chiếm dụng khác.
- Vốn chủ sở hữu: là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn ban đầu và bổ sung thêm trong quá trình hoạt động kinh doanh. Số vốn chủ sở hữu doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, vì vậy vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Xét về mặt pháp lý: phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý về mặt vật chất của doanh nghiệp đối với các đối tượng cấp vốn (Nhà nước, ngân hàng, cổ đông, các bên liên doanh,...). Hay nói cách khác thì các chỉ tiêu bên phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp về tổng số vốn đã đăng ký kinh doanh, về số tài sản hình thành và trách nhiệm phải thanh toán các khoản nợ (với người lao động, nhà cung ứng, Nhà nước,...).

Về mặt kinh tế: phần nguồn vốn thể hiện các nguồn hình thành tài sản hiện có, căn cứ vào đó có thể biết tỷ lệ, kết cấu của từng loại vốn đồng thời phần nguồn vốn cũng phản ánh được thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp.

* Tác dụng của phân tích bảng cân đối kế toán:

- Cho biết một cách khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu về tổng tài sản và tổng nguồn vốn.
- Thấy được sự biến động của các loại tài sản trong doanh nghiệp: tài sản lưu động, tài sản cố định.
- Khả năng thanh toán của doanh nghiệp qua các khoản phải thu và các khoản phải trả.
- Cho biết cơ cấu vốn và phân bổ nguồn vốn trong doanh nghiệp.

* Phân tích bảng cân đối kế toán:

+ Xem xét cơ cấu và sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc tính toán tỉ trọng của từng loại, so sánh giữa số cuối kỳ và số đầu năm cả về số tuyệt đối và số tương đối. Qua đó thấy được sự biến động về quy mô tài sản và năng lực kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác cần tập trung vào một số loại tài sản quan trọng cụ thể:

- Sự biến động tài sản tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn ảnh hưởng đến khả năng ứng phó đối với các khoản nợ đến hạn.
- Sự ảnh hưởng của hàng tồn kho gây ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất kinh doanh từ khâu dự trữ sản xuất đến khâu bán hàng.
- Sự biến động của các khoản phải thu chịu ảnh hưởng của công việc thanh toán và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng. Điều đó ảnh hưởng đến việc quản lý và sử dụng vốn.
- Sự biến động của tài sản cố định cho thấy quy mô và năng lực sản xuất hiện có của doanh nghiệp.

Bảng 1.1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tuyệt đối	Số tương đối
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I.Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III.Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV.Hàng tồn kho						
V.Tài sản ngắn hạn khác						
B.TÀI SẢN DÀI HẠN						
I.Các khoản phải thu dài hạn						
II.Tài sản cố định						
III.Bất động sản đầu tư						
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V.Tài sản dài hạn khác						
TỔNG TÀI SẢN						

+ Xem xét phần nguồn vốn, tính toán tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn, so sánh số tuyệt đối và số tương đối giữa cuối kỳ và đầu năm. Từ đó phân tích cơ cấu vốn đã hợp lý chưa, sự biến động có phù hợp với xu hướng phát triển của doanh nghiệp không hay có gây hậu quả gì, tiềm ẩn gì không tốt đối với tình hình tài chính doanh nghiệp hay không? Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Bảng 1.2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tuyệt đối	Số tương đối
A.NỢ PHẢI TRẢ						
I.Nợ ngắn hạn						
II.Nợ dài hạn						
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I.Vốn chủ sở hữu						
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác						
TỔNG NGUỒN VỐN						

+ Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn:

Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn có ý nghĩa rất quan trọng với người quản lý doanh nghiệp và các chủ thể khác quan tâm đến doanh nghiệp. Việc phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn cho biết được sự ổn định và an toàn trong tài trợ và sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Cân đối giữa tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn:

Nếu tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn: nợ ngắn hạn không đủ để đầu tư cho tài sản ngắn hạn. Phải huy động thêm nguồn tài trợ cho tài sản ngắn hạn từ nguồn vốn thường xuyên. Điều này đảm bảo sự ổn định an toàn về mặt tài chính, toàn bộ nợ ngắn hạn đầu tư cho tài sản ngắn hạn. Mặt khác nó còn thể hiện doanh nghiệp có khả năng đáp ứng nhu cầu hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn.

Nếu tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn: thì một phần nợ ngắn hạn đã được đầu tư vào tài sản cố định.

- Cân đối giữa tài sản dài hạn với nguồn vốn thường xuyên (nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu).

Nếu tài sản dài hạn hơn nguồn vốn thường xuyên thì một phần tài sản dài hạn được đầu tư bởi nguồn nợ ngắn hạn.

Nếu tài sản dài hạn nhỏ hơn vốn thường xuyên: nợ dài hạn và một phần nguồn vốn chủ sở hữu đã được đầu tư cho tài sản ngắn hạn. Điều này đảm bảo về mặt tài chính nhưng không đảm bảo tính hiệu quả trong kinh doanh của doanh nghiệp, gây lãng phí trong kinh doanh vì phải trả chi phí cao hơn so với khi sử dụng vốn ngắn hạn.

1.4.1.2. Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

* Khái niệm:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp chi tiết theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh (bán hàng và cung cấp dịch vụ; hoạt động tài chính) và hoạt động khác; tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

* Nội dung và kết cấu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trình bày những nội dung cơ bản sau:

- Chi phí và doanh thu từng loại giao dịch và sự kiện:
 - + Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ.
 - + Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia... (hoạt động tài chính).
- Chi phí, doanh thu từ việc trao đổi hàng hóa hoặc dịch vụ theo từng hoạt động trên.
- Chi phí, thu nhập khác, trong đó trình bày cụ thể các khoản thu nhập bất thường.
- Phản ánh chi phí – doanh thu, thu nhập – kết quả hoạt động kinh doanh sau mỗi kỳ hoạt động của doanh nghiệp. Nội dung chủ yếu của phần này được chi tiết cho 3 hoạt động.
 - + Hoạt động kinh doanh bán hàng và cung cấp dịch vụ.
 - + Hoạt động tài chính.

+ Hoạt động khác.

Các chỉ tiêu được báo cáo chi tiết theo số quý trước, quý này và lũy kế từ đầu năm.

- Phản ánh trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước gồm các chỉ tiêu liên quan đến từng loại thuế và các khoản phải nộp khác (nếu có). Các chỉ tiêu trong phần này, số lũy kế từ đầu năm và số còn lại phải nộp đến cuối kỳ này.
- Phản ánh chi tiết tình hình thuế GTGT: được khấu trừ, được hoàn lại, được giảm và thuế GTGT của hàng bán nội địa; phần này cũng được báo cáo chi tiết: số kỳ này và số lũy kế từ đầu năm.

Kết cấu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng được xây dựng tương ứng với 3 nội dung trên:

- Phần I: Lãi, lỗ
- Phần II: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước
- Phần III: Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa.

* Tác dụng của việc phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh các chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận và tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước của doanh nghiệp. Do đó, phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng cho ta đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp, biết được trong kỳ doanh nghiệp kinh doanh có lãi hay bị lỗ, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu và vốn là bao nhiêu. Từ đó tính được tốc độ tăng trưởng của kỳ này so với kỳ trước và dự đoán tốc độ tăng trong tương lai.

Ngoài ra, qua việc phân tích tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước, ta biết được doanh nghiệp có nộp thuế đủ và đúng thời hạn không. Nếu số thuế còn phải nộp lớn chứng tỏ tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là không khả quan.

Có thể nói, việc phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ giúp ta có những nhận định sâu sắc và đầy đủ hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

* Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể phân tích thông qua 2 nội dung cơ bản sau:

- Một là, phân tích kết quả các loại hoạt động:

Lợi nhuận từ các loại hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí, kết quả của từng loại hoạt động. Từ đó, có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số các loại hoạt động của toàn doanh nghiệp.

Bảng 1.3: Bảng phân tích kết cấu chi phí, doanh thu và lợi nhuận

Chỉ tiêu	Thu nhập		Chi phí		Lợi nhuận	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
Hoạt động sản xuất kinh doanh						
Các hoạt động khác						
Cộng						

- Hai là, phân tích kết quả sản xuất kinh doanh chính:

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

Bảng 1.4: Bảng phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	%	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ						
Các khoản giảm trừ doanh thu						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ						
Giá vốn hàng bán						
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ						
Doanh thu hoạt động tài chính						
Chi phí tài chính						
Chi phí bán hàng						
Chi phí quản lý doanh nghiệp						
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						
Thu nhập khác						
Chi phí khác						
Lợi nhuận khác						
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						
Chi phí thuế TNDN hiện hành						
Lợi nhuận sau thuế TNDN						

1.4.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp:

Trong phân tích tài chính, các tỷ lệ tài chính chủ yếu thường được chia thành 4 nhóm chính. Đó là: nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán, nhóm chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư, nhóm chỉ tiêu hoạt động, nhóm chỉ tiêu sinh lời.

Các tỷ lệ tài chính cung cấp cho người phân tích khá đầy đủ các thông tin về từng vấn đề cụ thể liên quan tới tài chính doanh nghiệp. Nhiệm vụ của người phân tích là phải tìm hiểu mối liên hệ giữa các nhóm chỉ tiêu để từ đó đưa ra kết

luận khái quát về toàn bộ tình hình tài chính doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong quá trình phân tích nên lưu ý rằng một tỷ lệ tài chính riêng rẽ thì tự nó không nói lên điều gì. Nó cần phải được so sánh với tỷ lệ ở các năng khác nhau của chính doanh nghiệp đó và so sánh với tỷ lệ tương ứng của các doanh nghiệp hoạt động trong cùng ngành.

Mỗi nhóm tỷ lệ trên bao gồm nhiều tỷ lệ và trong từng trường hợp các tỷ lệ được lựa chọn sẽ phụ thuộc vào bản chất, quy mô của hoạt động phân tích.

Dưới đây, chúng ta sẽ lần lượt xem xét cả bốn nhóm tỷ lệ thường dùng để phân tích và đánh giá hoạt động tài chính doanh nghiệp.

1.4.2.1. Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán:

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, để tài trợ cho các tài sản của mình các doanh nghiệp không chỉ dựa vào nguồn vốn chủ sở hữu mà còn cần đến nguồn tài trợ khác là vay nợ. Việc vay nợ này được thực hiện với nhiều đối tượng và dưới nhiều hình thức khác nhau. Cho dù là đối tượng nào đi chăng nữa thì để đi đến quyết định có cho doanh nghiệp vay nợ hay không thì họ đều quan tâm đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh mối quan hệ tài chính giữa các khoản phải có khả năng thanh toán trong kỳ với các khoản phải thanh toán trong kỳ. Việc phân tích các tỷ lệ về khả năng thanh toán không những giúp cho các chủ nợ giảm được rủi ro trong quan hệ tín dụng và bảo toàn được vốn của mình mà còn giúp cho bản thân doanh nghiệp thấy được khả năng chi trả thực tế để từ đó có biện pháp kịp thời trong việc điều chỉnh các khoản mục tài sản cho hợp lý nhằm nâng cao khả năng thanh toán.

❖ Hệ số thanh toán tổng quát (H1):

Hệ số thanh toán tổng quát phản ánh mối quan hệ giữa tổng tài sản hiện nay của doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng với tổng số nợ. Nó cho biết năng lực thanh toán tổng thể của doanh nghiệp trong kinh doanh, cho biết 1 đồng đi vay có mấy đồng đảm bảo.

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

- Nếu $H1 > 1$ chứng tỏ tổng tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên, không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và cũng không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

- Nếu $H1 < 1$ báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

❖ Hệ số thanh toán hiện thời (H2):

Hệ số thanh toán hiện thời phản ánh mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Nó thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi một bộ phận tài sản thành tiền.

$$\text{Hệ số thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tùy vào ngành nghề kinh doanh mà hệ số này có giá trị khác nhau. Ngành nghề nào mà tài sản lưu động chiếm tỉ trọng lớn trong tổng số tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại. Tuy nhiên, khi hệ số này có giá trị quá cao thì có nghĩa là doanh nghiệp đầu tư quá nhiều vào tài sản lưu động hay đơn giản là việc quản trị tài sản lưu động của doanh nghiệp không hiệu quả bởi có quá nhiều tiền mặt nhàn rỗi hay có quá nhiều nợ phải đòi... Do đó có thể làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

❖ Khả năng thanh toán nhanh (H3):

Một tỷ lệ thanh toán chung cao chưa phản ánh chính xác việc doanh nghiệp có thể đáp ứng nhanh chóng được các khoản nợ ngắn hạn trong thời gian ngắn với chi phí thấp hay không vì nó còn phụ thuộc vào tính thanh khoản của các khoản mục trong tài sản lưu động và kết cấu của các khoản mục này. Vì vậy, chúng ta cần phải xét đến hệ số thanh toán nhanh của doanh nghiệp.

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

- Nếu $H3 = 1$: là hợp lý nhất vì như vậy doanh nghiệp vừa duy trì được khả năng thanh toán nhanh, vừa không mất đi những cơ hội do khả năng thanh toán nhanh mang lại.

- Nếu $H3 < 1$: tình hình thanh toán công nợ của doanh nghiệp có thể gặp khó khăn.

- Nếu $H3 > 1$: doanh nghiệp đang bị ứ đọng vốn, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

❖ Hệ số thanh toán lãi vay:

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta thấy doanh nghiệp sẵn sàng trả tiền vay đến mức độ nào.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

❖ Hệ số khoản phải thu so với khoản phải trả:

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp bị chiếm dụng so với các khoản đi chiếm dụng và được tính theo công thức sau:

$$\text{Hệ số khoản phải thu so với khoản phải trả} = \frac{\text{Khoản phải thu}}{\text{Khoản phải trả}}$$

Nếu trị số của chỉ tiêu này lớn hơn 1, chứng tỏ số vốn của doanh nghiệp bị chiếm dụng lớn hơn số vốn mà doanh nghiệp đi chiếm dụng. Ngược lại, nếu trị số của chỉ tiêu này nhỏ hơn 1, chứng tỏ số vốn doanh nghiệp bị chiếm dụng nhỏ hơn số vốn đi chiếm dụng. Thực tế cho thấy, số vốn đi chiếm dụng lớn hơn hay nhỏ hơn số vốn bị chiếm dụng đều phản ánh tình hình tài chính không lành mạnh.

1.4.2.2. Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư:

Các chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính cũng như khả năng sử dụng nợ vay của doanh nghiệp. Chúng được dùng để đo lường phần vốn góp của các chủ sở hữu doanh nghiệp so với phần tài trợ của các chủ nợ đối

với doanh nghiệp. Nguồn gốc và sự cấu thành hai loại vốn này xác định khả năng thanh toán dài hạn của doanh nghiệp ở một mức độ đáng chú ý.

❖ Hệ số nợ (Hv):

$$\text{Hệ số nợ (Hv)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số này càng cao chứng tỏ khả năng độc lập của doanh nghiệp về mặt tài chính càng kém.

❖ Tỷ suất tự tài trợ (Hc):

Tỷ suất tự tài trợ là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ (Hc)} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Tỷ suất tự tài trợ cho thấy mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh riêng có của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, tính độc lập cao với chủ nợ. Do đó không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép từ các khoản nợ này.

❖ Tỷ suất đầu tư

Tỷ suất đầu tư là tỉ lệ giữa tài sản cố định (giá trị còn lại) với tổng tài sản của doanh nghiệp. Công thức của tỷ suất đầu tư được xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng số tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để kết luận tỷ suất này là tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành kinh doanh của từng doanh nghiệp trong một thời gian cụ thể.

❖ Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy số vốn tự có của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản dài hạn là bao nhiêu, phản ánh mối quan hệ giữa nguồn vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng dùng vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình. Ngược lại, nếu tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì có nghĩa là một bộ phận của tài sản dài hạn được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm là vốn vay ngắn hạn.

1.4.2.3. Nhóm chỉ số về hoạt động:

Các chỉ số này dùng để đánh giá một cách khái quát hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

❖ Số vòng quay hàng tồn kho:

Vòng quay hàng tồn kho là quan hệ tỉ lệ giữa doanh thu bán hàng thuần (hoặc giá vốn hàng bán) với trị giá bình quân hàng tồn kho trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân lưu chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức sau:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần (giá vốn hàng bán)}}{\text{Trị giá hàng tồn kho bình quân}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

Từ việc xác định số vòng quay hàng tồn kho ta có thể tính được số ngày một vòng quay hàng tồn kho phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

❖ Vòng quay các khoản phải thu:

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Khoản phải thu bình quân}}$$

Số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

❖ Kỳ thu tiền bình quân:

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (số ngày của 1 vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ và ngược lại.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Vòng quay các khoản phải thu nói lên khả năng thu hồi vốn nhanh hay chậm trong quá trình thanh toán. Hệ số này trên nguyên tắc càng thấp càng tốt. Tuy nhiên, còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng...

❖ Vòng quay vốn lưu động:

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm như vậy, thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hoá.

❖ Số ngày một vòng quay vốn lưu động:

Số ngày một vòng quay vốn lưu động phản ánh trung bình một vòng quay vốn lưu động hết bao nhiêu ngày.

$$\frac{\text{Số ngày một vòng quay}}{\text{vốn lưu động}} = \frac{360}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

❖ Hiệu suất sử dụng vốn cố định:

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định, vì thế hiệu quả sử dụng vốn cố định sẽ được thể hiện qua việc đánh giá tình hình sử dụng tài sản cố định.

$$\frac{\text{Hiệu suất sử dụng}}{\text{vốn cố định}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả.

❖ Vòng quay toàn bộ vốn:

Vòng quay toàn bộ vốn phản ánh vốn của doanh nghiệp trong 1 kỳ quay được bao nhiêu vòng.

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đầu tư. Vòng quay càng lớn hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

1.4.2.4. Nhóm chỉ tiêu sinh lời:

Các chỉ tiêu sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, đây là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh và còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra quyết định tài chính trong tương lai.

❖ Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS):

$$\frac{\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên}}{\text{doanh thu (ROS)}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

❖ Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA):

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản đo lường khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản của công ty. Sức sinh lời của tổng tài sản càng lớn thì hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại

❖ Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE):

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên VCSH (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp ấy. Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

1.4.3. Phân tích phương trình Dupont:

Phân tích Dupont là kỹ thuật phân tích bằng cách chia tỷ số ROA và ROE thành từng bộ phận có liên hệ với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả kinh doanh sau cùng. Kỹ thuật này thường sử dụng bởi các nhà quản lý trong nội bộ công ty để có cái nhìn cụ thể và ra quyết định xem nên cải thiện tình hình tài chính bằng cách nào. Kỹ thuật phân tích Dupont dựa vào 2 phương trình căn bản dưới đây

❖ Đẳng thức Dupont thứ nhất

$$\begin{aligned} \text{ROA} &= \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \\ &= \text{ROS} \times \frac{\text{Vòng quay}}{\text{tổng tài sản}} \end{aligned}$$

Phương trình này cho thấy lãi ròng trên tổng tài sản phụ thuộc vào 2 nhân tố : thu nhập doanh nghiệp trên một đồng doanh thu là bao nhiêu, một đồng tài sản thì tạo ra mấy đồng doanh thu.

Sau khi phân tích ta sẽ xác định chính xác nguồn gốc làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp hoặc số lượng hàng hoá bán ra không đủ lớn để tạo ra lợi nhuận hoặc lợi nhuận thuần trên mỗi đồng doanh thu quá thấp

- Có hai hướng để tăng ROA : tăng ROS hoặc vòng quay tổng tài sản

+ Muốn tăng ROS : cần phân đầu tăng lãi ròng bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán

+ Muốn tăng vòng quay tổng tài sản cần phân đầu tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán và tăng cường các hoạt động xác tiền bán hàng.

❖ **Đẳng thức Dupont thứ hai:**

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{VCSH}} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{VCSH}} \\ &= \text{ROA} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{VCSH}} \end{aligned}$$

Sự phân tích các thành phần tạo nên ROE cho thấy rằng khi tỷ số nợ tăng lên thì ROE cũng cao hơn. Tỷ lệ nợ cao sẽ khuếch trương một hệ quả lợi nhuận là : nếu doanh nghiệp có lợi nhuận thì lợi nhuận sẽ rất cao, ngược lại nếu doanh nghiệp thua lỗ thì sẽ thua lỗ nặng

- Có 2 hướng để tăng ROE: tăng ROA hoặc tỉ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu

+ Muốn tăng ROA làm theo đẳng thức Dupont thứ nhất

+ Muốn tăng tỉ số Tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu cần phân đầu giảm vốn chủ sở hữu. Đẳng thức này cho thấy tỉ số nợ càng cao thì lợi nhuận của doanh nghiệp càng cao. Tuy nhiên, khi tỉ số nợ tăng thì rủi ro cũng tăng

❖ **Đẳng thức Dupont tổng hợp**

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{VCSH}} \\ &= \text{ROS} \times \frac{\text{Vòng quay}}{\text{tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{VCSH}} \end{aligned}$$

- ROE phụ thuộc vào 3 nhân tố : ROS ,Vòng quay tổng tài sản và tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu. Các nhân tố này có thể ảnh hưởng trái chiều nhau đối với ROE.

- Phân tích đẳng thức Dupont là xác định ảnh hưởng của 3 nhân tố này đến ROE của doanh nghiệp để tìm hiểu nguyên nhân làm tăng, giảm tỉ số này

- Việc phân tích ảnh hưởng này được tiến hành theo phương pháp thay thế liên hoàn.

+ Mức độ ảnh hưởng của ROS:

$$\Delta ROE_{(ROS)} = (ROS_{2009} - ROS_{2008}) \times VQTTS_{2008} \times \frac{TTS_{2008}}{VCSH_{2008}}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của vòng quay tổng tài sản (VQTTS):

$$\Delta ROE_{(VQTTS)} = ROS_{2009} \times (VQTTS_{2009} - VQTTS_{2008}) \times \frac{TTS_{2008}}{VCSH_{2008}}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của hệ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu:

$$\Delta ROE_{(TTS/VCSH)} = ROS_{2009} \times VQTTS_{2009} \times \left(\frac{TTS_{2009}}{VCSH_{2009}} - \frac{TTS_{2008}}{VCSH_{2008}} \right)$$

+ Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng:

$$\Delta ROE = \Delta ROE_{(ROS)} + \Delta ROE_{(VQTTS)} + \Delta ROE_{(TTS/VCSH)}$$

Tổng hợp các yếu tố cho ta kết quả giá trị chênh lệch giữa 2 năm, đồng thời cho thấy mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến nó để có biện pháp nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho chủ sở hữu.

PHẦN 2: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 507

2.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty:

Công ty Xây dựng Công trình 507 được thành lập theo Quyết định số: 2407/QĐ-TCCB-LĐ, ngày 21/11/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập, trụ sở chính tại Thành phố Hà Nội có địa bàn hoạt động sản xuất kinh doanh trải rộng khắp cả nước. Hiện nay công ty có 7 xí nghiệp, chi nhánh trực thuộc trú đóng tại nhiều tỉnh thành như Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Đắk Lắk,...

Một số thông tin khái quát về công ty:

- ❖ Tên công ty: CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 507
- ❖ Tên giao dịch quốc tế:
CONSTRUCTION BUILDING COMPANY 507
- ❖ Tên viết tắt: CONSTRUCTION 507
- ❖ Trụ sở chính: Tầng 7 – Tòa nhà LOD – 38 Nguyễn Phong Sắc (kéo dài) - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy – Hà Nội
- ❖ Điện thoại: 04.37951919
- ❖ Fax: 04.37951999
- ❖ Tài khoản giao dịch: 1260202001960 Tại NHNN & PTNT – Chi nhánh Hồng Hà
- ❖ Mã số thuế: 6000235274
- ❖ Các quyết định thành lập doanh nghiệp:
 - Quyết định số: 2407/QĐ/TCCB-LĐ ngày 21/11/1994 của Bộ Giao thông vận tải V/v: thành lập DNNN: Công ty XDCT 507.
 - Quyết định pháp lý về ngành nghề kinh doanh: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh DNNN số: 0106001040, ngày 16/06/2009 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Công ty xây dựng 507 được thành lập 16 năm về trước tại thành phố Buôn Mê Thuột, thủ phủ của Tây Nguyên, với số vốn ban đầu 500 triệu đồng

nhưng lại phải đảm nhận một nhiệm vụ chính trị rất nặng nề là triển khai xây dựng các công trình của Cienco5 trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên, tiếp đó là một số công trình giao thông trải dài trên đèo đất miền Trung và Tây Nam Bộ.

Công bằng mà nói, những năm đầu thành lập, doanh nghiệp làm ăn khá hiệu quả, sản lượng xây lắp đã đạt đến 200 tỷ đồng, thu hút gần 1.000 lao động từ nhiều miền quê khác nhau. Song do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính ở khu vực Đông Nam Á vào những năm cuối thế kỷ 20, cộng với những vấp ngã trong quản lý và điều hành doanh nghiệp kéo theo sự kinh doanh kém hiệu quả khiến cho doanh nghiệp gặp muôn vàn khó khăn.

Đến cuối năm 2002, công ty đã mất cân đối 65 tỷ đồng; trong khi các khoản nợ ngân hàng không có khả năng thanh toán lên đến 150 tỷ đồng. Tài chính khó khăn, doanh nghiệp mất niềm tin đối với các ngân hàng thương mại, kéo theo đó là đời sống, việc làm của người lao động cũng thường xuyên không ổn định. Khó khăn nợ giải quyết chưa xong thì các vướng mắc khác lại ập đến.

Để tiếp tục khắc phục những khó khăn của Cienco5 đang gặp phải, theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, chi nhánh Cienco5 tại Quảng Ninh sáp nhập vào Công ty 507 và bổ nhiệm ông Thân Đức Nam đảm đương cương vị giám đốc. Theo đà ấy, ít lâu sau, Công ty 507 lại tiếp tục được Bộ Giao thông vận tải giao thêm nhiệm vụ mới là củng cố thêm một doanh nghiệp thành viên khác của Cienco5 là Công ty 519 đang trong tình trạng làm ăn thua lỗ nặng nề.

Không chùn bước trước những thử thách, gian nan, Giám đốc Thân Đức Nam và cán bộ công nhân viên Công ty 507 thời điểm ấy đã có những nỗ lực phi thường để đưa doanh nghiệp phát triển đúng hướng và vươn lên.

Từ những kinh nghiệm trong quá trình triển khai xây dựng các công trình ở Quảng Ninh và một vài địa phương khác, lãnh đạo và cán bộ nhân viên công ty đã miệt mài lao động, năng động và sáng tạo trong việc tìm nguồn việc, công trình cũng như nguồn nhân lực, thiết bị và công nghệ nên chẳng bao lâu đã tạo ra bộ mặt mới cho công ty. Phạm vi hoạt động của công ty cũng ngày một mở rộng trải dài từ tỉnh Quảng Ninh đến các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ.

Với những thành tích đạt được, Công ty Xây dựng công trình 507 đã vinh dự nhận được nhiều phần thưởng cao quý như cờ đơn vị dẫn đầu thi đua của Thủ tướng Chính phủ và nhiều phần thưởng cao quý khác của ngành chủ quản, các ngành và địa phương. Đặc biệt là kỷ niệm 15 năm ngày thành lập, Chủ tịch nước đã trao tặng Huân chương Lao động hạng Ba cho công ty và đồng chí Giám đốc Công ty Thân Hoàng.

2.2. Chức năng, nhiệm vụ của công ty:

2.2.1. Ngành nghề đăng ký kinh doanh của công ty:

- ❖ Xây dựng các công trình giao thông dân dụng, công nghiệp.
- ❖ Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn.
- ❖ Sửa chữa thiết bị máy thi công.
- ❖ Khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng.
- ❖ Xây dựng các công trình thuỷ lợi.
- ❖ Tư vấn xây dựng.
- ❖ Nhập khẩu thiết bị thi công và vật tư xây dựng.
- ❖ Cung ứng xuất nhập khẩu vật tư thiết bị giao thông vận tải.
- ❖ Xây dựng đường dây tải điện và trạm biến áp dưới 35KV.
- ❖ Xây dựng các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ.
- ❖ Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà đất.
- ❖ Đầu tư xây dựng – kinh doanh chuyên giao theo phương thức BOT trong nước và nước ngoài các công trình giao thông, thuỷ lợi, điện công nghiệp.
- ❖ Cung ứng xuất nhập khẩu, vật tư, vật liệu xây dựng, thiết kế giao thông vận tải.
- ❖ Kinh doanh, dịch vụ khách sạn, lễ hành nội địa và quốc tế (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán ba, vũ trường).
- ❖ Cho thuê văn phòng làm việc.
- ❖ Đầu tư xây dựng kinh doanh dịch vụ du lịch, khu vui chơi giải trí.
- ❖ Đầu tư, nghiên cứu, ứng dụng, chuyên giao công nghệ mới ngành giao thông vận tải.
- ❖ Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị.

2.2.2. Nhiệm vụ của công ty:

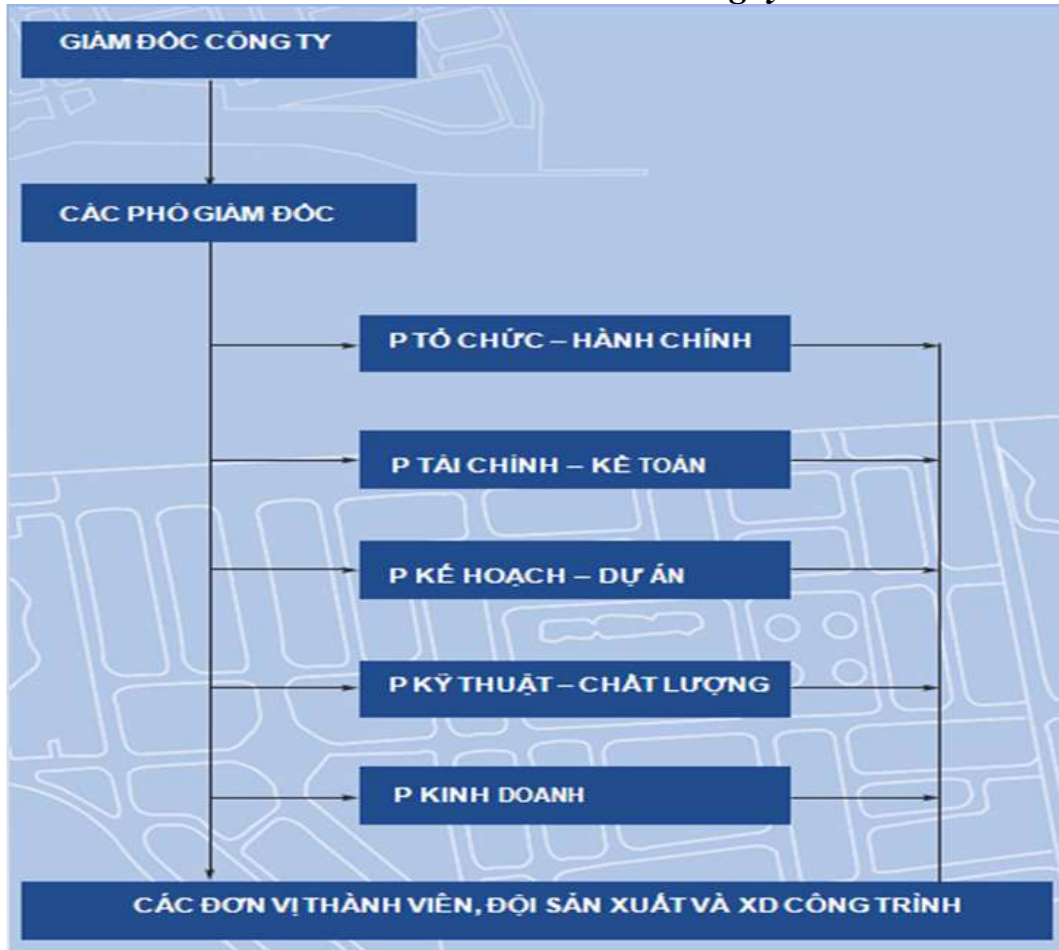
- ❖ Hoạch định, tổ chức thực hiện, kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích cuối cùng là kiếm lời.
- ❖ Tổ chức tốt công tác kế toán tài chính theo quy định của pháp luật.
- ❖ Sử dụng vốn tiết kiệm, hiệu quả và không ngừng mở rộng quy mô kinh doanh, cũng như việc đa dạng hoá các ngành nghề kinh doanh.
- ❖ Chăm lo cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho mọi thành viên trong công ty.
- ❖ Công ty phải có kế hoạch bồi dưỡng, nâng cao trình độ nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên để theo kịp với những đòi hỏi ngày càng cao của quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói riêng và của toàn thế giới nói chung.
- ❖ Tổ chức nghiên cứu tốt thị trường trong nước để nắm vững nhu cầu thị trường trong mọi thời kỳ từ đó có thể hoạch định các kế hoạch marketing đúng đắn, chủ động đối mặt với những thách thức rủi ro và nắm bắt các cơ hội nhằm đạt được những kết quả kinh doanh tối ưu.
- ❖ Nghiên cứu và nắm vững môi trường pháp luật, kinh tế, văn hoá xã hội để hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả và tuân thủ đúng pháp luật.
- ❖ Chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ với nhà nước và Tổng công ty.
- ❖ Đảm bảo vệ sinh, an toàn và trật tự xã hội.

2.3. Cơ cấu tổ chức:

Căn cứ vào đặc điểm của quá trình kinh doanh, quy mô kinh doanh đồng thời để phát huy ngày càng cao vai trò quản lý đối với quá trình kinh doanh, Công ty đã tổ chức bộ máy quản lý gọn nhẹ hiệu quả. Bộ máy tổ chức của công ty Xây dựng công trình 507 bao gồm:

- Ban lãnh đạo gồm : 1 Giám đốc và 3 Phó giám đốc
- Dưới ban lãnh đạo là 5 phòng ban chức năng, các tổ đội sản xuất và xây dựng.

Sơ đồ cơ cấu tổ chức của công ty:



Chức năng – nhiệm vụ của từng bộ phận:

❖ Giám đốc công ty: Ông Thân Hoàng

Là người đại diện theo pháp luật của Công ty, điều hành quản lý mọi hoạt động của Công ty dưới sự lãnh đạo của ban Tổng giám đốc đồng thời chịu trách nhiệm trước Tổng công ty và Nhà nước về toàn bộ hoạt động của mình.

Giám đốc là người có quyền quyết định cơ cấu tổ chức của công ty theo nguyên tắc: đơn giản, gọn nhẹ và hiệu quả.

Giám đốc là người xác định phương hướng, nhiệm vụ, bước đi chiến lược của Công ty trong từng thời kỳ trên cơ sở tham khảo ý kiến của các bộ phận phòng ban chức năng, dựa trên tình hình thực tế và mục tiêu của Tổng công ty.

❖ Các phó giám đốc:

Ông Nguyễn Thế Anh - Phụ trách kế hoạch, kỹ thuật

Ông Hoàng Đức Đường - Phụ trách các dự án giao thông

Ông Dương Văn Tấn - Kiêm Giám đốc CN Tây Nguyên

Các phó giám đốc là người giúp việc cho giám đốc, được chỉ định thay thế giám đốc quản lý và giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty khi giám đốc đi vắng và chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của mình trước giám đốc Công ty.

❖ Các phòng ban chức năng:

Các phòng ban chức năng được tổ chức theo yêu cầu của việc quản lý sản xuất kinh doanh, quản lý kỹ thuật, giúp việc cho ban giám đốc bao gồm: phòng Tổ chức – hành chính, phòng Tài chính – kế toán, phòng Kế hoạch – dự án, phòng Kỹ thuật - chất lượng, phòng kinh doanh.

Mỗi phòng ban có một chức năng nhiệm vụ riêng biệt nhưng có mối quan hệ mật thiết với nhau tạo nên một chuỗi mắt xích trong bộ máy hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty với các khả năng tiềm lực có sẵn của mình cần khai thác, trong đó:

- Phòng Tổ chức – hành chính: có nhiệm vụ tham mưu cho giám đốc, theo dõi và tổ chức về việc quản lý lao động, quản lý mọi chế độ như: tiền lương, thưởng, tuyển dụng,..., theo đúng chế độ, quy định điều hành của nhà nước.

- Phòng Tài chính – kế toán: tổ chức các hoạt động về tài chính- kế toán theo quy định hiện hành của Nhà nước. Phân tích, đánh giá hiệu quả sản xuất – kinh doanh và báo cáo tình hình hoạt động tài chính của công ty theo định kỳ cũng như báo cáo đột suất các phát sinh. Quản lý nguồn tài chính, kiểm soát chi phí kinh doanh. Cập nhật số liệu kế toán đồng thời cung cấp số liệu kịp thời, đầy đủ, chính xác cho ban giám đốc trong quá trình điều hành hoạt động của công ty

- Phòng Kế hoạch – dự án: có nhiệm vụ:

+ Xây dựng kế hoạch sản xuất hàng năm, kế hoạch dài hạn và tổng hợp kế hoạch sản xuất kinh doanh toàn công ty. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng tháng.

+ Xây dựng đơn giá, định mức, chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật cho từng bộ phận trong công ty.

+ Nghiên cứu hồ sơ mời thầu, lập hồ sơ đấu thầu.

- + Tham gia xây dựng dự án đầu tư phát triển của công ty.
- Phòng Kỹ thuật – chất lượng: có nhiệm vụ:
 - + Quản lý và kiểm tra, hướng dẫn các đơn vị thực hiện quy trình kỹ thuật, nhiệm vụ thiết kế lập dự toán theo các hợp đồng kinh tế đã ký kết.
 - + Nghiên cứu để nâng cao chất lượng phục vụ, quản lý các định mức kỹ thuật, định mức tiêu hao vật tư nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất.
 - + Quản lý chất lượng nghiệm thu các công trình, tổ chức bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị phương tiện theo định kỳ.
 - + Đề xuất các giải pháp kỹ thuật và cải tiến kỹ thuật nâng cao năng suất chất lượng.
 - + Xác nhận khối lượng thi công, kiểm tra và lập các thủ tục thanh quyết toán.
- Phòng Kinh doanh: có nhiệm vụ:
 - + Làm tham mưu cho giám đốc trong lĩnh vực kế hoạch sản xuất và kinh doanh hợp lý có hiệu quả nhất.
 - + Thu thập, xử lý thông tin và xác định nhu cầu của thị trường về xây dựng.
- ❖ Các đơn vị thành viên:
 - Chi nhánh Công ty XDCT 507 tại Quảng Ninh
 - Chi nhánh Công ty XDCT 507 tại TP Hồ Chí Minh
 - Chi nhánh Công ty XDCT 507 tại Tây Nguyên
 - Trung tâm WDCNM & XDCT 768
 - Trung tâm tư vấn KT và XDCT 705
 - Xí nghiệp VL & XD 719
 - Xí nghiệp VTTB & XDCT 767

2.4. Những thuận lợi và khó khăn của công ty:

2.4.1. Thuận lợi:

- Công ty là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 5 là thương hiệu mạnh trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng, có tốc độ tăng trưởng cao trong những năm vừa qua. Do đó Công ty được thừa hưởng các giá trị về mặt thương hiệu khi tham gia thị trường. Đồng thời Công ty luôn được sự

quan tâm chỉ đạo hỗ trợ của Tổng Công ty về các mặt: Công việc, thị trường, kỹ thuật, tài chính.

- Công ty hiện có lực lượng thiết bị máy móc tương đối hoàn chỉnh phục vụ thi công các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp và sản xuất vật liệu xây dựng.
- Công ty có đội ngũ cán bộ và công nhân kỹ thuật lành nghề, luôn sẵn sàng làm việc với hết khả năng của mình.
- Đội ngũ lãnh đạo giàu kinh nghiệm, năng động sáng tạo thích ứng với mọi cơ chế thị trường, với tinh thần chủ động dám nghĩ dám làm, có nhiều sách kiến cải tiến kỹ thuật, có trách nhiệm cao.
- Tập thể cán bộ công nhân viên có tinh thần đoàn kết, kỷ luật, đồng tâm hợp lực cao trong mọi công việc sản xuất kinh doanh của công ty.
- Công ty có năng lực tài chính đáp ứng được các công trình nhận thầu có giá trị lớn có tầm cỡ quốc gia.
- Có hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với hoạt động thi công.

2.4.2. Khó khăn

- Khi Việt Nam gia nhập vào WTO ngày càng có nhiều doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, họ có cơ sở vật chất hiện đại, nguồn nhân lực được đào tạo chuyên sâu có kỹ năng tay nghề cao khiến cho sức ép cạnh tranh trong ngành ngày càng gay gắt.
- Phần lớn công ty phải đấu thầu theo từng công trình hạng mục điều đó dẫn đến việc sản xuất kinh doanh không diễn ra liên tục. Nhiều công trình xây lắp xong lại chưa được thanh quyết toán dẫn tới tình trạng ứ đọng vốn.
- Địa bàn sản xuất kinh doanh lại không cố định, công nhân phải thường xuyên đi làm xa nên chi phí cho công tác di dời khá tốn kém.
- Công ty hoạt động trong ngành xây dựng, phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện khí hậu thời tiết, cho nên việc khí hậu thời tiết thất thường cũng làm ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ và chất lượng của công trình.

2.5. Sản phẩm:

Công ty Xây dựng công trình 507 định hướng phát triển đa ngành nghề, trong đó lấy xây dựng giao thông là ngành chính. Trong những năm qua, công ty đã tham gia xây dựng nhiều công trình đạt chất lượng cao, đảm bảo kỹ thuật, mỹ thuật, tiến độ thi công.

Các công trình tiêu biểu:

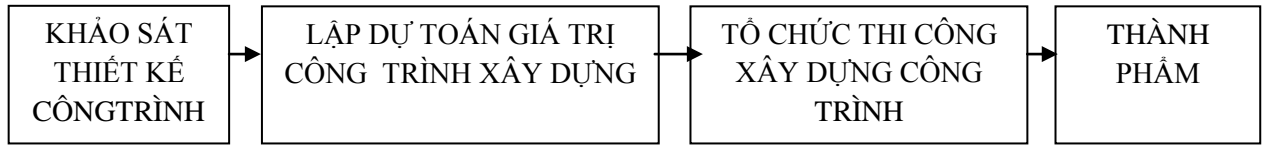
- ◆ Các công trình đường giao thông:
 - Cải tạo nâng cấp QL 14
 - Dự án R5, R6 – QL 10 - Hải Phòng
 - Dự án khôi phục QL 1A Quảng Ngãi – Nha Trang (ADB3-3)
 - Dự án XD đường cao tốc Tp. HCM – Trung Lương
 - Cải tạo QL18 đoạn Mông Dương – Móng Cái
 - Cải tạo QL 27 thành phố Đà Lạt
- ◆ Các công trình cầu, kè, thủy lợi:
 - Cầu Vân Đồn - Quảng Ninh
 - Đập lõi đập chính thủy điện Yaly
 - Cầu Sài Hồ 2 – QL1A Hà Nội - Lạng Sơn
 - Xây dựng cầu qua Cù Lao Bạch Đằng, tỉnh Bình Dương
- ◆ Các dự án đầu tư trọng điểm:
 - Khu dân cư lấn biển Vụng Đâng – Quảng Ninh
 - Khu đô thị CIENCO5 – Mê Linh – Hà Nội
 - Khu đô thị mới Cao Xanh – Sa Tô - Quảng Ninh

Mỗi một công trình, mỗi dự án thành công đều khẳng định thương hiệu Công ty Xây dựng công trình 507. Công ty luôn nỗ lực cố gắng không ngừng để vững bước tương lai, phấn đấu trở thành đơn vị xây lắp hàng đầu, nhà đầu tư chuyên nghiệp trong những năm sắp tới.

2.6. Quy trình sản xuất kinh doanh:

Để sản xuất ra những sản phẩm có chất lượng - kỹ thuật cao, sản phẩm phải trải qua một quy trình sản xuất. Đây là một công ty xây dựng nên quy trình

sản xuất của nó cũng khác so với quy trình sản xuất các loại hàng hóa thông thường khác. Các bước để có một sản phẩm hoàn thiện:



(Nguồn: Phòng tổ chức hành chính)

- Khảo sát thiết kế công trình: đó là việc đo đạc kiểm tra thực tế mặt bằng xây dựng. Thiết kế quy mô công trình sao cho phù hợp với từng loại công trình xây dựng.
- Lập dự toán giá trị công trình xây dựng: Sau khi có hồ sơ khảo sát thiết kế tiến hành bóc tách chi tiết khối lượng từng loại công việc xây dựng của công trình. Căn cứ vào định mức dự toán công trình, đơn giá xây dựng và thông báo giá của tất cả các loại vật tư liên quan đến công tác thi công công trình để lập dự toán giá trị công trình. Dự toán giá trị công trình xây dựng nó bao gồm tất cả các chi phí: Chi phí xây dựng (chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, máy móc thiết bị, thuế,...); chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (chi phí khảo sát, thiết kế lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, chi phí thẩm tra thiết kế, chi phí thẩm tra dự thầu, chi phí lập hồ sơ dự thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu và một số chi phí khác)
- Tổ chức thi công xây dựng công trình: Sau khi tiến hành khảo sát thiết kế và lập dự toán giá trị công trình, công ty tiến hành tổ chức thi công xây dựng bao gồm lập kế hoạch tiến độ công trình, tập kết nguyên vật liệu và bố trí nhân công hợp lý.
- Thành phẩm đó là sản phẩm cuối cùng đã được công ty tiến hành kiểm tra và nghiệm thu chặt chẽ.

2.7. Máy móc, thiết bị sản xuất:

Hiện tại Công ty đang sở hữu nhiều máy móc thiết bị công nghệ cao như: Thiết bị xử lý nền móng: máy ép cọc; máy khoan cọc nhồi; Máy làm đất: máy đầm, máy xúc, máy lu, máy ủi. Phương tiện vận tải: ô tô tự đổ, ô tô vận tải thùng, xe vận chuyên bê tông, xe vận tải chuyên dùng. Máy xây dựng: xe bơm bê tông,

trạm trộn bê tông, máy trộn vữa, cầu tháp, cần trục bánh lốp, máy nén khí, máy phát điện, máy vận thăng, máy xoa mặt bê tông, máy cắt uốn sắt, máy khoan bê tông, thiết bị đo lường, máy bơm nước các loại, và một số máy móc thiết bị khác.

Các máy móc thiết bị được phân bổ đều cho các đội xây dựng, các đội xây dựng có trách nhiệm bảo vệ, sửa chữa các máy móc thiết bị cho đến ngày khấu hao hết. Công suất sử dụng máy móc thiết bị phụ thuộc vào khả năng thi công và hoàn thành kế hoạch của từng đội.

2.8. Hoạt động marketing:

2.8.1. Thị trường :

Được thành lập với nhiệm vụ chính là xây dựng các công trình giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và khu vực Tây Nguyên. Cho đến nay, Công ty đã phát triển mở rộng địa bàn hoạt động trải dài khắp đất nước.

Từ chỗ chỉ dám đảm nhận các công trình do Tổng Công ty giao, đến nay công ty đã đảm nhận xây dựng các công trình trọng điểm cấp Nhà nước và các ngành, địa phương. Đó là các công trình và dự án: đường Cù Hin – Nha Trang; các dự án khu đô thị ở các địa phương với số vốn đầu tư lên đến hàng ngàn tỷ đồng như dự án khu đô thị Nam Sông Hậu (TP Cần Thơ); khu đô thị Điện Nam, Điện Ngọc (Quảng Nam), khu đô thị Cao Xanh – Sa Tô (Quảng Ninh)...

2.8.2. Đối thủ cạnh tranh:

Đối thủ cạnh tranh của công ty hiện nay, trước hết phải kể đến các thành viên khác của Tổng công ty như: Công ty Xây dựng công trình 508, Công ty Cổ phần xây dựng 577, ... Ngoài ra còn có rất nhiều các doanh nghiệp hoạt động trong ngành xây dựng: Tổng công ty Sông Đà, Tổng công ty xây dựng số 1, Tổng công ty Xây dựng Hà Nội...

Khi Việt Nam ra nhập WTO thì ngày càng có nhiều doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam họ có cơ sở vật chất hiện đại, nguồn nhân lực được đào tạo chuyên sâu có kỹ năng tay nghề nên khiến cho sức ép cạnh tranh trong ngành càng gay gắt.

2.8.3. Nhà cung ứng:

Hiện nay trên thị trường có rất nhiều nhà cung ứng cho ngành xây dựng điều đó đòi hỏi công ty phải có sự nghiên cứu và lựa chọn kỹ càng để tìm ra nhà cung ứng tốt nhất. Để đảm bảo chất lượng, độ an toàn của công trình công ty chỉ lựa chọn những nhà cung ứng có uy tín trên thị trường: Nhựa đường của Petrolimex; sắt, thép của Công ty Thái Nguyên, Việt Úc, Việt Nhật; thiết bị được nhập khẩu từ Nga, Nhật...

2.8.4. Các hoạt động marketing trong doanh nghiệp:

Trong những năm qua, Công ty Xây dựng công trình 507 đã thi công rất nhiều công trình trên khắp cả nước. Chất lượng công trình tốt, tiến độ thi công đúng thời hạn, đáp ứng yêu cầu về mỹ thuật... là những yếu tố vô cùng quan trọng giúp danh tiếng Công ty ngày càng vững mạnh. Có thể nói hình thức marketing tốt nhất, hiệu quả nhất vẫn là khẳng định uy tín của Công ty thông qua chất lượng những công trình mà công ty đã thi công.

Hoạt động quảng bá thương hiệu, sản phẩm: Quảng bá thương hiệu và sản phẩm có ý nghĩa quan trọng trong tìm kiếm việc làm, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa của Công ty. Nhận thức được vấn đề này, Công ty luôn cập nhật tình hình sản xuất phát triển, các sự kiện quan trọng của Công ty lên website riêng www.ceco507.com.vn với mục tiêu: Quảng bá hình ảnh, quảng bá sản phẩm mới, thương hiệu Công ty, truyền tải cung cấp thông tin đầy đủ nhất tới khách hàng.

Tại các công trường thi công, Công ty in các pa nô, biển tên Công ty với hình thức đẹp, hấp dẫn. Các xe máy, thiết bị thi công, phương tiện vận tải đều được gắn Logo theo mẫu quy định của Công ty, cán bộ kỹ sư thi công trang bị đồng phục có biển tên Công ty.

2.9. Vài nét về hoạt động nhân sự trong công ty:

2.9.1. Đặc điểm lao động trong công ty:

Con người luôn luôn là yếu tố trung tâm của mọi hoạt động trong bất kỳ một doanh nghiệp nào. Số lượng nhân sự, trình độ chuyên môn, chất lượng hiệu

quả công việc... là những yếu tố để đánh giá sức mạnh bên trong của công ty, để tạo ra nét khác biệt với các công ty khác. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật, sự mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, nguồn nhân lực của công ty cũng ngày càng được phát triển cả về số lượng và chất lượng.

Bảng 2.1: Tình hình lao động của công ty tại ngày 31/12/2009:

Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)
Theo giới tính		
Nam	312	70,6
Nữ	130	29,4
Theo độ tuổi		
Từ 20-30 tuổi	137	31
Từ 30-40 tuổi	230	52,04
Từ 40-50 tuổi	47	10,63
Từ 50-60 tuổi	28	6,33
Theo tính chất		
Gián tiếp	120	27,15
Trực tiếp	322	72,85
Theo trình độ		
Trên đại học	3	0,68
Đại học	131	29,64
Cao đẳng	57	12,9
Trung cấp	91	20,59
Công nhân kỹ thuật	135	30,54
Lao động phổ thông	25	5,66
Tổng số lao động	442	1

Qua bảng tình hình lao động của công ty ta có thể nhận thấy công ty có đội ngũ lao động tương đối trẻ, có trình độ cao phù hợp với đặc thù của ngành xây dựng.

2.9.2. Công tác tuyển chọn lao động

Hàng năm phòng kế hoạch kỹ thuật sẽ lập kế hoạch sản xuất và trình hội đồng quản trị xét duyệt, trong đó bao gồm kế hoạch về nhân lực.

Trong thực tế làm việc, nếu phòng ban nào thấy mình có nhu cầu thêm nhân lực thì làm báo cáo xin tuyển thêm người gửi tới phòng hành chính tổ chức để trình lãnh đạo. Đối với các vị trí văn phòng thì việc tuyển thêm người diễn ra rất ít chủ yếu là dưới các đội xây dựng.

Là một công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng, khối lượng công việc tùy thuộc vào số lượng công trình. Do vậy nên số lao động trực tiếp để hoàn thành công việc cũng luôn thay đổi. Khi công ty nhận được nhiều công trình thì nhu cầu nhân lực tăng lên rất cao nhưng nhu cầu đó chỉ tồn tại đến khi kết thúc công trình. Do đó việc sử dụng các giải pháp khác trước khi tuyển dụng lao động dài hạn để giảm tối thiểu chi phí được công ty rất chú ý đó là sử dụng lao động thời vụ, hợp đồng gia công trong những đợt cao điểm.

Quá trình tuyển dụng đối với lao động thời vụ do đội trưởng lập kế hoạch gửi lên ban lãnh đạo và sau khi được sự đồng ý, đội trưởng các đội tự tiến hành tuyển chọn bằng thi tay nghề được kiểm tra trực tiếp trên thực tế không áp dụng hình thức thi viết.

Thông tin tuyển dụng được thông báo rộng rãi trên các phương tiện truyền thông.

❖ Điều kiện để người lao động được xét tuyển:

- Không vi phạm pháp luật Việt Nam và quốc tế
- Có đủ sức khỏe thể chất và tinh thần để có thể làm việc tốt.
- Độ tuổi dưới 30, cán bộ đang công tác ở nơi khác có độ tuổi dưới 40.
- Có đủ trình độ chuyên môn để đảm đương được công việc được giao
- Có đơn tự nguyện xin vào làm việc tại Công ty, có sự cam kết tuân thủ.

❖ Phương pháp tuyển dụng:

- Phỏng vấn: Áp dụng khi tuyển các ứng viên ứng cử vào vị trí phòng ban hay cán bộ kỹ thuật. Quá trình phỏng vấn ở đây là quá trình trao đổi hai chiều giúp

cho nhà tuyển dụng hiểu rõ hơn về ứng viên và cũng giúp cho ứng viên biết được nhiều hơn về công ty.

- Thi tay nghề và nghiệp vụ: áp dụng đối với tất cả các ứng viên thi tuyển vào công ty

+ Với các ứng viên thi tuyển vào các vị trí ở các phòng ban hay cán bộ kỹ thuật, việc thi tay nghề được áp dụng là thi viết và thi trên máy tính.

+ Với các vị trí như thợ cơ khí, tiện... thì không áp dụng hình thức thi viết mà thi tay nghề được kiểm tra trực tiếp trên thực tế.

2.9.3. Công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ công nhân viên:

- Đối với công nhân: Căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm công ty sẽ tiến hành đào tạo, bồi dưỡng nâng cao tay nghề công nhân. Phương pháp đào tạo chủ yếu là đào tạo trong công việc.

- Đối với cán bộ quản lý, kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ: nếu có nguyện vọng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với công việc công ty sẽ hỗ trợ kinh phí đào tạo.

2.9.4. Thời gian lao động và nghỉ ngơi:

Công ty quy định mỗi lao động làm việc không quá 8 giờ trong một ngày, 48 giờ trong một tuần. Nếu do yêu cầu đột xuất để đảm bảo tiến độ công trình công ty và người lao động thỏa thuận về việc làm thêm giờ theo tình hình cụ thể thực tế.

Đối với lao động gián tiếp công ty bố trí làm việc theo hai ca, các trường hợp khác tùy theo tính chất công việc để bố trí cho phù hợp

+ Mùa hè: Sáng: từ 7h00 đến 11h30

Chiều: từ 13h00 đến 16h30

+ Mùa đông: Sáng: từ 7h30 đến 12h00

Chiều: từ 13h30 đến 17h00

Một số bộ phận đi 3 ca, thời gian làm việc ca 3 tính từ 22h đến 6h sáng hôm sau.

- Các ngày nghỉ lễ tết công ty áp dụng theo đúng quy định của nhà nước mỗi năm người lao động được nghỉ 9 ngày, nếu những ngày nghỉ nói trên trùng vào ngày nghỉ hàng tuần thì người lao động được nghỉ bù vào ngày tiếp theo.

Người lao động được nghỉ về việc riêng mà vẫn hưởng nguyên lương trong những trường hợp sau:

+ Kết hôn, nghỉ 3 ngày

+ Con kết hôn, nghỉ 1 ngày

+ Bố mẹ (cả bên chồng và bên vợ) chết, vợ hoặc chồng chết, con chết nghỉ 3 ngày.

- Chế độ nghỉ phép hàng năm: Người lao động có 12 tháng làm việc tại doanh nghiệp thì được nghỉ phép năm hưởng nguyên lương.

2.9.5. Phương pháp trả lương:

Việc trả lương trong công ty căn cứ vào phân loại lao động : lao động gián tiếp và lao động trực tiếp

(1)Lương thời gian:

Công ty áp dụng hình thức này để trả lương cho toàn bộ lao động gián tiếp của công ty. Nhưng tiền lương của mỗi lao động lại khác nhau phụ thuộc vào lương cấp bậc của từng người, trách nhiệm, vị trí công tác, phụ thuộc vào trình độ, thâm niên công tác, mức độ hoàn thành công việc, số ngày công làm việc thực tế trong tháng cộng phần phụ cấp.

Cách tính lương:

$$T_{tg} = \frac{\text{Lương cơ bản} \times \text{hệ số thu nhập}}{\text{Số ngày làm việc trong tháng}} \times \text{công thực tế đi làm}$$

Lương cơ bản = 650.000đ x hệ số lương nhà nước quy định

Tổng thu nhập người lao động được hưởng là:

$$T_m = T_{tg} + \text{Các khoản phụ cấp (nếu có)}$$

Các khoản phụ cấp bao gồm: Phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp lưu động, phụ cấp xăng xe, phụ cấp điện thoại... Các khoản phụ cấp được tính dựa vào hệ số theo quy định.

(2) Lương sản phẩm: Công ty dùng để tính lương cho toàn bộ lao động trực tiếp trong công ty.

Cách tính lương:

Tính lương sản phẩm dựa vào sản lượng cuối cùng của công ty giao cho các tổ đội, rồi các đội tự phân chia lương cho nhau. Phòng kế toán sẽ chia lương cho các đội theo số tiền trên bảng khối lượng nghiệm thu thanh toán của từng công trình và hạng mục công trình cũng như phần việc cụ thể đã được nghiệm thu.

Tiền lương chi trong tháng = 11,6% x giá trị sản lượng hoàn thành

Phân phối tiền lương cho mỗi công nhân trực tiếp sản xuất theo cấp bậc và thời gian làm việc của từng người. Trình tự như sau:

- + Xác định hệ số thu nhập Hi của mỗi công nhân (do Công ty quy định)
- + Dùng hệ số trên quy đổi thời gian làm việc thực tế của mỗi công nhân thành thời gian làm việc quy đổi:

$$\begin{array}{ccc} \text{Thời gian làm việc quy} & & \text{Thời gian làm việc thực tế} \times H_i \\ \text{đổi của mỗi công nhân} & = & \text{của mỗi công nhân} \\ (T_i) & & (t_i) \end{array}$$

$$\begin{array}{ccc} \text{Đơn giá lương} & & \text{tiền lương của cả đội} \\ \text{một ngày quy đổi} & = & \frac{\text{Tổng thời gian làm việc quy đổi}}{(\sum T_i)} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccc} \text{Tiền lương của} & & \text{Đơn giá lương} & & \text{Thời gian quy đổi} \\ \text{mỗi công nhân} & = & \text{1 ngày quy đổi} & \times & \text{của mỗi công nhân} \end{array}$$

2.9.6. Các đảm bảo xã hội cho người lao động

Công ty có trách nhiệm mua bảo hiểm cho người lao động BHXH, BHYT theo đúng quy định của nhà nước. Người lao động trong thời gian làm việc tại công ty, nếu ốm đau được khám và điều trị theo tiêu chuẩn BHYT mà công ty đã mua.

Hàng năm người lao động được cấp phát bảo hộ lao động (giày, mũ, quần áo bảo hộ, găng tay), các trang thiết bị phòng hộ lao động theo yêu cầu của công việc để đảm bảo an toàn lao động.

Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ 1 năm 1 lần và thực hiện đầy đủ các chế độ cho cán công nhân viên theo quy định của Nhà nước.

Ngoài ra Công ty còn có quy chế văn hóa doanh nghiệp, trong đó thực hiện việc trợ cấp thường xuyên và trợ cấp đột xuất cho gia đình và cá nhân CBCNV của Công ty khi gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống. Đồng thời để khuyến khích con em CBCNV Công ty học giỏi, Công ty có quỹ khuyến học để động viên, khen thưởng các cháu trong các dịp tổng kết năm học.

CBCNV Công ty nghỉ hưu được Công ty tặng quà trước khi nghỉ, Công ty có ban liên lạc hưu trí, hàng năm Công ty tổ chức gặp mặt chúc tết và tặng quà nhân dịp tổng kết năm kế hoạch và đón mừng năm mới.

PHẦN 3: PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 507

3.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp:

3.1.1. Phân tích bảng cân đối kế toán:

3.1.1.1. Phân tích cơ cấu và diễn biến tài sản:

Phân tích cơ cấu tài sản, sẽ giúp cho chúng ta nắm được tình hình đầu tư (sử dụng) số vốn đã huy động, biết được việc sử dụng vốn đã huy động có phù hợp với lĩnh vực kinh doanh và có phục vụ tích cực cho mục đích kinh doanh của doanh nghiệp hay không.

Phân tích cơ cấu tài sản của doanh nghiệp được thực hiện bằng cách tính ra và so sánh tình hình biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản.

Việc xem xét tình hình biến động về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc mặc dầu cho phép thấy được khái quát tình hình phân bổ (sử dụng) vốn nhưng lại không biết các nhân tố tác động đến sự thay đổi cơ cấu tài sản của doanh nghiệp. Vì vậy, để biết được chính xác tình hình sử dụng vốn, nắm được các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động về cơ cấu tài sản, nên kết hợp cả việc phân tích ngang tức là so sánh sự biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (cả về số tuyệt đối và số tương đối) trên tổng số tài sản.

Bảng 3.1: Bảng phân tích cơ cấu và diễn biến tài sản:

(đơn vị tính: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Chênh lệch 2009-2008	
	Số tiền	Tỉ trọng (%)	Số tiền	Tỉ trọng (%)	Tuyệt đối	Tương đối
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	497,034,857,323	90.62	589,891,940,750	88.6	92,857,083,427	18.68
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	30,501,607,246	5.56	83,358,129,497	12.52	52,856,522,251	173.29
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	246,555,971,320	44.95	179,637,909,489	26.98	-66,918,061,831	-27.14
IV. Hàng tồn kho	215,843,438,608	39.35	322,485,263,291	48.44	106,641,824,683	49.41
V. Tài sản ngắn hạn khác	4,133,840,149	0.76	4,410,638,473	0.66	276,798,324	6.7
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	51,470,847,593	9.38	75,931,905,471	11.4	24,461,057,878	47.52
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định	32,961,555,862	6.01	37,334,800,495	5.61	4,373,244,633	13.27
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15,497,000,000	2.82	36,645,052,901	5.5	21,148,052,901	136.47
V. Tài sản dài hạn khác	3,012,291,731	0.55	1,952,052,075	0.29	-1,060,239,656	-35.2
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	548,505,704,916	100	665,823,846,221	100	117,318,141,305	21.39

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Xây dựng công trình 507)

Qua bảng phân tích cơ cấu tài sản ta thấy, tổng tài sản của Công ty ở năm 2009 tăng lên so với năm 2008 từ 548.505.704.916 đồng lên 665.823.846.221 đồng, tương ứng với mức tăng 21,39%. Nguyên nhân chủ yếu là do:

❖ Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn:

Qua bảng cơ cấu tài sản ta nhận thấy tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của công ty chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản, năm 2008 chiếm 90,62%, năm 2009 chiếm 88,6% trong tổng tài sản. Chỉ tiêu này sang năm 2009 tăng lên 92.857.083.427 đồng tương ứng với mức tăng là 18,68%. Sự tăng lên của tài sản ngắn hạn chủ yếu là do sự biến động của các chỉ tiêu trong đó:

- Tiền và các khoản tương đương tiền: nhận thấy chỉ tiêu này sang năm 2009 tăng so với năm 2008 là 52.856.522.251 đồng tương ứng với mức tăng 173,29%. Sở dĩ có điều này là vì năm 2009 Công ty đã hoàn thành quyết toán được một số hạng mục công trình. Chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền tăng lên làm tăng tính chủ động của doanh nghiệp, tăng khả năng thanh toán cho Công ty. Tuy nhiên nếu vốn bằng tiền tăng quá cao hoặc chiếm tỷ trọng quá lớn không hẳn là tốt vì nếu doanh thu không đổi mà lượng tiền dự trữ quá lớn sẽ gây tình trạng vòng quay tiền chậm, hiệu quả sử dụng vốn không cao.

- Các khoản phải thu ngắn hạn năm 2009 là 179.637.909.489 đồng, năm 2008 là 246.555.971.320 đồng, giảm 66.918.061.831 đồng tương ứng với mức giảm 27,14%. Điều này cho thấy trong năm 2009 Công ty đã thực hiện tốt công tác thu hồi các khoản nợ, hạn chế được việc khách hàng chiếm dụng vốn.

- Hàng tồn kho tăng mạnh vào năm 2009, với số tuyệt đối là 106.641.824.683 đồng tương ứng với mức tăng 49,41% so với năm 2008. Chỉ tiêu này tăng lên chủ yếu là do sự tăng lên của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Trên thực tế Công ty đang thi công dở dang một số công trình như Khu đô thị CIENCO5, khu đô thị Vượng Đông, cải tạo QL 27. Trong quá trình thi công Công ty luôn bỏ vốn để mua nguyên vật liệu và trang trải chi phí khác để đảm bảo tiến độ thi công. Vào thời điểm này do chưa nghiệm thu được công trình nên tiền đọng lại ở các công trình nhiều.

- Tài sản ngắn hạn khác: năm 2009 chỉ tiêu tài sản ngắn hạn khác tăng 276.798.324 đồng tương ứng với mức tăng 6,7% so với năm 2008. Tuy nhiên, chỉ tiêu này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ nên sự biến động của nó không gây ảnh hưởng nhiều đến hoạt động của Công ty.

❖ Tài sản cố định và đầu tư dài hạn:

Qua bảng cơ cấu tài sản ta thấy chỉ tiêu tài sản dài hạn chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản của Công ty. Đối với một công ty xây dựng thì đây quả là một vấn đề mâu thuẫn.

Tài sản dài hạn của Công ty năm 2009 tăng so với năm 2008 là 24.461.057.878 đồng tương ứng với mức tăng 47,52%. Trong đó:

- Tài sản cố định tăng 4.273.244.633 đồng tương ứng với mức tăng 13,27%. Nguyên nhân do trong năm doanh nghiệp đã mua thêm quyền sử dụng đất ở khu đô thị CIENCO 5 nhằm phục vụ cho hoạt động thi công.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng 21.148.052.901 đồng tương ứng với mức tăng 136,47%. Qua đó có thể thấy Công ty đã chú trọng hơn vào việc đầu tư tài chính dài hạn, đây là khoản đầu tư có khả năng tạo ra nguồn lợi tức lâu dài cho Công ty.

3.1.1.2. Phân tích cơ cấu và diễn biến nguồn vốn:

Qua phân tích cơ cấu nguồn vốn, sẽ giúp cho chúng ta nắm được cơ cấu vốn huy động, biết được trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các nhà cho vay, nhà cung ứng, người lao động, ngân sách,... về số tài sản tài trợ bằng nguồn vốn của họ. Cũng qua phân tích cơ cấu nguồn vốn, chúng ta cũng nắm được mức độ độc lập về tài chính cũng như xu hướng biến động của cơ cấu nguồn vốn huy động.

Việc phân tích cơ cấu nguồn vốn chúng ta cũng tiến hành tương tự như phân tích cơ cấu tài sản.

Bảng 3.2: Phân tích cơ cấu và diễn biến nguồn vốn:

(đơn vị tính: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Chênh lệch 2009-2008	
	Số tiền	Tỉ trọng (%)	Số tiền	Tỉ trọng (%)	Tuyệt đối	Tương đối
A. NỢ PHẢI TRẢ	432,956,804,085	78.93	525,729,892,506	78.96	92,773,088,421	21.43
I. Nợ ngắn hạn	396,921,272,545	72.36	483,783,930,225	72.66	86,862,657,680	21.88
II. Nợ dài hạn	36,035,531,540	6.57	41,945,962,281	6.3	5,910,430,741	16.4
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	115,548,900,831	21.07	140,093,953,715	21.04	24,545,052,884	21.24
I. Vốn chủ sở hữu	114,487,265,157	20.88	136,735,832,470	20.54	22,248,567,313	19.43
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	1,061,635,674	0.19	3,358,121,245	0.5	2,296,485,571	216.32
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	548,505,704,916	100	665,823,846,221	100	117,318,141,305	21.39

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Xây dựng công trình 507)

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

❖ **Nợ phải trả:**

Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn. Năm 2008, tổng nợ phải trả chiếm 78,93%, năm 2009 chiếm 78,96% so với tổng nguồn vốn. Điều này cũng không được coi là bất hợp lý vì đây là một Công ty Xây dựng. Do đặc điểm của ngành xây dựng là phải nghiệm thu công trình xong mới thu được tiền về thậm chí còn bị thanh toán chậm nên trong quá trình thi công Công ty thường phải vay vốn để đảm bảo tiến độ thi công công trình. Do đó việc đi chiếm dụng vốn và bị chiếm dụng vốn là điều không thể tránh khỏi.

Trong nợ phải trả ta thấy khoản nợ ngắn hạn là khoản nợ phải trả chủ yếu năm 2008, tổng nợ ngắn hạn của Công ty là 396.921.272.545 đồng, đến năm 2009 là 483.783.930.225 đồng, tăng 86.862.657.680 đồng tương ứng với mức tăng 21,88% so với năm 2008. Nợ ngắn hạn chiếm tỷ lệ lớn như vậy là một rủi ro lớn đối với Công ty trong vấn đề thanh toán. Nếu Công ty không có biện pháp thu hồi nợ đọng và trả các khoản đến hạn thì Công ty sẽ gặp rất nhiều rủi ro, khó khăn về tài chính.

Nợ dài hạn chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ, năm 2008 chiếm 6,57%, đến năm 2009 chiếm 6,3% trong tổng nguồn vốn. Năm 2009 nợ dài hạn tăng 5.910.430.741 đồng tương ứng với mức tăng 16,4% so với năm 2008.

❖ **Nguồn vốn chủ sở hữu:**

Nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2009 tăng lên so với năm 2008 một khoản là 24.545.052.884 đồng tương ứng với mức tăng 21,24%. Nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên chủ yếu là do sự tăng lên của lợi nhuận chưa phân phối.

Nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tăng lên là một dấu hiệu tốt cho thấy khả năng tự chủ về mặt tài chính của Công ty ngày càng cao. Tuy nhiên tỷ trọng của nguồn vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn còn thấp, Công ty cần có biện pháp để tăng vốn tự có của mình.

3.1.1.3. Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn:

Nếu chỉ dừng lại ở việc phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn chúng ta sẽ không bao giờ thấy được chính sách huy động vốn của doanh nghiệp. Chính sách huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp không chỉ phản ánh nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh mà còn có quan hệ trực tiếp đến an ninh tài chính, đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp và do vậy tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp. Để phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn, các nhà phân tích thường tính ra và so sánh các chỉ tiêu sau:

❖ **Cân đối giữa tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn với nợ ngắn hạn:**

Chỉ tiêu Năm	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn		Nợ ngắn hạn
Năm 2008 (đồng)	497.034.857.323	>	396.921.272.545
Năm 2009 (đồng)	589.891.940.750	>	483.783.930.225

Nợ ngắn hạn không đủ để đầu tư cho tài sản ngắn hạn, công ty phải huy động thêm nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu để tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Chính vì thế đảm bảo được sự ổn định, an toàn về mặt tài chính vì toàn bộ nợ ngắn hạn

được đầu tư cho tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn. Doanh nghiệp có khả năng đáp ứng nhu cầu hoàn trả nợ ngắn hạn. Tuy nhiên chi phí sử dụng vốn lại cao.

❖ Cân đối giữa tài sản dài hạn với nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu Năm	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn		Nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu
Năm 2008 (đồng)	51.470.847.593	<	151.584.432.371
Năm 2009 (đồng)	75.931.905.471	<	182.039.915.996

Toàn bộ tài sản dài hạn của công ty đều được tài trợ bởi nguồn vốn chủ sở hữu và vay nợ dài hạn. Điều này đảm bảo tính an toàn về mặt tài chính nhưng không đảm bảo về mặt hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vì gây ra sự lãng phí trong kinh doanh.

3.1.2. Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

3.1.2.1. Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều ngang:

Phân tích BCKQKD theo chiều ngang giúp ta biết được xu hướng tăng giảm của chỉ tiêu giữa các thời điểm khác nhau, qua đó giúp các nhà quản trị xác định chỉ tiêu nào cần phải tăng, còn khả năng tăng được bao nhiêu, chỉ tiêu nào cần giảm và giảm đến mức nào.

Bảng 3.3: Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều ngang:

(đơn vị tính: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2009 so với năm 2008	
			Số tiền	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	408,851,170,004	424,469,243,301	15,618,073,297	3.82
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	408,851,170,004	424,469,243,301	15,618,073,297	3.82
4. Giá vốn hàng bán	384,439,225,032	388,958,714,414	4,519,489,382	1.18
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24,411,944,972	35,510,528,887	11,098,583,915	45.46
6. Doanh thu hoạt động tài chính	19,305,669,931	21,423,805,785	2,118,135,854	10.97
7. Chi phí tài chính	10,582,903,405	11,168,014,177	585,110,772	5.53
8. Chi phí bán hàng				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	13,179,081,695	10,829,354,879	-2,349,726,816	-17.83
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	19,955,629,803	34,936,965,616	14,981,335,813	75.07
11. Thu nhập khác	8,423,247,445	796,821,052	-7,626,426,393	-90.54
12. Chi phí khác	4,031,894,052	2,061,797,049	-1,970,097,003	-48.86
13. Lợi nhuận khác	4,391,353,393	-1,264,975,997	-5,656,329,390	-128.81
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24,346,983,196	33,671,989,619	9,325,006,423	38.3
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	681,715,295	841,799,740	1,600,842,110	23.48
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	17,529,827,901	25,253,992,214	7,724,164,313	44.06

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Xây dựng công trình 507)

Qua bảng phân tích ta thấy:

- Doanh thu của công ty năm 2009 tăng lên so với năm 2008 một khoản là 15.618.073.297 đồng tương ứng với mức tăng 3,82%. Doanh thu thuần không thay đổi so với tổng doanh thu vì Công ty không phải giảm giá hàng bán, hàng bán không bị trả lại và không phải nộp các khoản thuế xuất khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt. Đây là do đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành xây dựng.

- Giá vốn hàng bán cũng tăng lên một khoản là 4.519.489.382 đồng tương ứng với mức tăng là 1,18%. Ta có thể thấy tốc độ tăng của giá vốn hàng bán chậm hơn tốc độ tăng của doanh thu điều đó cho thấy Công ty đã thực hiện tốt công tác quản lý chi phí sản xuất, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2009 tăng 2.118.135.854 đồng tương ứng với mức tăng 10,97%; đây chủ yếu là các khoản thu về từ các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, được hưởng cổ tức, lợi nhuận được chia.

- Chi phí tài chính của Công ty năm 2009 tăng 585.110.772 đồng tương ứng với mức tăng 5,53%. Chi phí tài chính tăng là do trong năm 2009 doanh nghiệp đã tăng thêm một lượng lớn khoản vay ngắn hạn.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: so với năm 2008, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 2.349.726.816 đồng tương ứng với mức giảm 17,83%. Cho thấy Công ty đã tiết kiệm được chi phí quản lý doanh nghiệp nhằm nâng cao lợi nhuận.

- Lợi nhuận khác năm 2009 giảm 5.656.329.390 đồng tương ứng với mức giảm 128,8% so với năm 2008.

- Do tốc độ tăng của doanh thu nhanh hơn tốc độ tăng của chi phí làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty năm 2009 tăng 9.325.006.423 đồng tương ứng với mức tăng 38,3%.

- Cùng với sự tăng lên của tổng lợi nhuận năm 2009 kéo theo sự tăng lên của khoản thuế TNDN là 1.600.842.110 đồng tương ứng với mức tăng 23,48% so với năm 2008.

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng lên một cách đáng kể so với năm 2008 là 7.724.164.313 đồng tương ứng với mức tăng 44,06%. Điều này có được

là nhờ sự nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của Công ty trong tương lai.

3.1.2.2. Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều dọc:

Phân tích bảng báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều dọc, giúp cho ta thấy để có 1 đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng giá vốn, bao nhiêu đồng chi phí, có được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Bảng 3.4: Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều dọc:

(đơn vị tính: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	So với doanh thu thuần (%)	
			Năm 2008	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	408,851,170,004	424,469,243,301	100	100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	408,851,170,004	424,469,243,301	100	100
4. Giá vốn hàng bán	384,439,225,032	388,958,714,414	94.03	91.63
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24,411,944,972	35,510,528,887	5.97	8.37
6. Doanh thu hoạt động tài chính	19,305,669,931	21,423,805,785	4.72	5.05
7. Chi phí tài chính	10,582,903,405	11,168,014,177	2.59	2.63
8. Chi phí bán hàng				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	13,179,081,695	10,829,354,879	3.22	2.55
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	19,955,629,803	34,936,965,616	4.88	8.23
11. Thu nhập khác	8,423,247,445	796,821,052	2.06	0.19
12. Chi phí khác	4,031,894,052	2,061,797,049	0.99	0.49
13. Lợi nhuận khác	4,391,353,393	-1,264,975,997	1.07	-0.3
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24,346,983,196	33,671,989,619	5.95	7.93
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	6817155295	8417997405	1.67	1.98
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	17,529,827,901	25,253,992,214	4.29	5.95

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Xây dựng công trình 507)

Năm 2008, để có 100 đồng doanh thu thuần Công ty phải bỏ ra 94,03 đồng giá vốn; 3,22 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Năm 2009, để có 100 đồng doanh thu thuần Công ty chỉ phải bỏ ra 91,63 đồng giá vốn; 2,55 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Ta có thể thấy để cùng có được 100 đồng doanh thu trong mỗi năm thì giá vốn hàng bán và chi phí quản lý doanh nghiệp đều có xu hướng giảm xuống điều này chứng tỏ doanh nghiệp đã thực hiện tốt công tác quản lý chi phí, doanh nghiệp cần tiếp tục phát huy trong những năm tới.

Năm 2008, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 5,97 đồng lợi nhuận gộp. Năm 2009, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 8,37 đồng lợi nhuận gộp.

Năm 2008, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 4,88 đồng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh. Năm 2009, 100 đồng doanh thu thuần đem lại 8,23 đồng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.

Năm 2008, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 4,49 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2009, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 5,95 đồng lợi nhuận sau thuế. Cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2009 tốt hơn so với năm 2008.

3.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty:

Các số liệu trên báo cáo tài chính chưa thể hiện được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy chúng ta cần phải phân tích các chỉ tiêu về tài chính để giải thích thêm về các quan hệ tài chính và coi các chỉ tiêu tài chính là biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong thời kì nhất định.

3.2.1. Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán:

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh mối quan hệ tài chính giữa các khoản có khả năng thanh toán trong kỳ với các khoản phải thanh toán trong kỳ đồng thời thể hiện rõ nét chất lượng tài chính. Tại một thời điểm nếu doanh nghiệp không đủ khả năng thanh toán đó sẽ là dấu hiệu đầu tiên của khó khăn tài chính, còn nếu nghiêm trọng hơn có thể đưa doanh nghiệp đến phá sản. Vì vậy, khả năng thanh toán là một chỉ tiêu quan trọng trong phân tích tài chính

doanh nghiệp, nó sẽ phản ánh rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó giúp doanh nghiệp tìm ra nguyên nhân và đưa ra các giải pháp nhằm hạn chế mức độ rủi ro của doanh nghiệp.

Bảng 3.5: Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch 2009-2008	
				Δ	%
1. Tổng tài sản	đồng	548,505,704,916	665,823,846,221	117,318,141,305	21.39
2. Tổng nợ phải trả	đồng	432,956,804,085	525,729,892,506	92,773,088,421	21.43
3. Các khoản phải thu	đồng	246,555,971,320	179,637,909,489	-66,918,061,831	-27.14
4. Tài sản ngắn hạn	đồng	497,034,857,323	589,891,940,750	92,857,083,427	18.68
5. Tổng nợ ngắn hạn	đồng	396,921,272,545	483,783,930,225	86,862,657,680	21.88
6. Hàng tồn kho	đồng	215,843,438,608	322,485,263,291	106,641,824,683	49.41
7. Lợi nhuận trước thuế	đồng	24,346,983,196	33,671,989,619	9,325,006,423	38.30
8. Lãi vay phải trả trong kỳ	đồng	10,582,903,405	11,167,537,041	584,633,636	5.52
9. Hệ số thanh toán tổng quát (1/2)	lần	1.267	1.266	-0.001	-0.08
10. Hệ số thanh toán hiện thời (4/5)	lần	1.25	1.22	-0.03	-2.40
11. Hệ số thanh toán nhanh $\{(4-6)/5\}$	lần	0.71	0.55	-0.16	-22.54
12. Hệ số thanh toán lãi vay $[(7+8)/8]$	lần	3.30	4.02	0.72	21.82
13. Hệ số khoản phải thu so với khoản phải trả (3/2)	lần	0.57	0.34	-0.23	-40.35

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Xây dựng công trình 507)

Qua bảng trên ta thấy:

❖ Hệ số thanh toán tổng quát của Công ty cả 2 năm đều lớn hơn 1, chứng tỏ tất cả các khoản huy động từ bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Năm 2008, Công ty cứ đi vay 1 đồng thì có 1,267 đồng đảm bảo. Năm 2009, giảm xuống Công ty cứ đi vay 1 đồng thì có 1,266 đồng đảm bảo. Chỉ số này giảm xuống vào năm 2009 do mặc dù cả tổng tài sản và tổng nợ phải trả đều tăng lên nhưng tốc độ tăng của tổng tài sản (21,39%) chậm hơn tốc độ tăng của nợ phải trả (21,43%).

❖ Hệ số thanh toán hiện thời: hệ số này thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản lưu động với nợ ngắn hạn. Năm 2008, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi 1,25 đồng tài sản lưu động. Năm 2009, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi 1,22 đồng nợ ngắn hạn. Chỉ số này giảm chứng tỏ việc quay vòng vốn của Công ty có hiệu quả. So với năm 2008 thì khả năng thanh toán hiện thời của Công ty đã giảm 2,4%. Có thể thấy mặc dù cả tài sản lưu động và nợ ngắn hạn đều tăng lên nhưng tốc độ tăng của tài sản lưu động (18,68%) không bằng tốc độ tăng của nợ ngắn hạn (21,88%).

❖ Hệ số thanh toán nhanh của Công ty cả 2 năm đều nhỏ hơn 1. Cụ thể năm 2008 hệ số thanh toán nhanh của doanh nghiệp là 0,86 lần; năm 2009 là 0,71 lần giảm 0,16 lần tương ứng với 22,54% so với năm 2008. Chỉ số này 2 năm đều thấp doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ. Tuy nhiên, do đặc thù của ngành xây dựng nên giá trị của hệ số thanh toán nhanh của Công ty như vậy cũng không phải là vấn đề quá nghiêm trọng.

❖ Hệ số thanh toán lãi vay: năm 2009 hệ số thanh toán lãi vay của doanh nghiệp tăng cao hơn năm 2008. Cụ thể, năm 2009 cứ 1 đồng lãi vay tạo ra 4,02 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay; trong khi năm 2008, 1 đồng lãi vay chỉ tạo ra được 3,3 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn vay của doanh nghiệp năm 2009 tốt hơn năm 2008, doanh nghiệp đảm bảo được khả năng chi trả lãi vay trong kỳ.

❖ Hệ số khoản phải thu so với khoản phải trả của Công ty cả 2 năm đều nhỏ hơn 1, chứng tỏ Công ty đi chiếm dụng vốn nhiều hơn là bị chiếm dụng vốn.

Những khoản chiếm dụng này trong cả 2 năm là khá lớn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình tài chính của Công ty, đòi hỏi Công ty phải cân đối lại tỷ trọng này. Tuy vậy, Công ty cần phát huy hiệu quả nguồn vốn chiếm dụng. Có biện pháp giảm các khoản chiếm dụng và thu hồi các khoản bị chiếm dụng.

Qua việc phân tích các chỉ tiêu thanh toán, ta có thể thấy : khả năng thanh toán tổng quát, khả năng thanh toán hiện thời, khả năng thanh toán lãi vay của công ty tương đối tốt, đều ở trên mức 1 tức là công ty có thể trả được các khoản nợ khi chủ nợ yêu cầu. Tuy nhiên ta thấy khả năng thanh toán nhanh ở cả 2 năm tương đối thấp (đều nhỏ hơn 1), nguyên nhân là do lượng hàng tồn kho của Công ty quá lớn. Do đó công ty cần có biện pháp đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh để giải phóng một lượng lớn hàng tồn kho.

3.2.2. Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư:

Các chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính cũng như khả năng sử dụng nợ vay của doanh nghiệp. Chúng được dùng để đo lường phần vốn góp của các chủ sở hữu doanh nghiệp so với phần tài trợ của các chủ nợ đối với doanh nghiệp. Nguồn gốc và sự cấu thành hai loại vốn này xác định khả năng thanh toán dài hạn của doanh nghiệp ở một mức độ đáng chú ý.

Bảng 3.6: Các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2009	So sánh 2009-2008	
				Δ	%
1. Tổng nguồn vốn	đồng	548,505,704,916	665,823,846,221	117,318,141,305	21.39
2. Vốn chủ sở hữu	đồng	115,548,900,831	140,093,953,715	24,545,052,884	21.24
3. Nợ phải trả	đồng	432,956,804,085	525,729,892,506	92,773,088,421	21.43
4. Tài sản dài hạn	đồng	51,470,847,593	75,931,905,471	24,461,057,878	47.52
5. Hệ số nợ (3/1)	%	78.93	78.96	0.030	
6. Tỷ suất tự tài trợ (2/1)	%	21.07	21.04	-0.03	
7. Tỷ suất đầu tư (4/1)	%	9.38	11.40	2.02	
8. Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn (2/4)	%	224.49	184.50	-39.99	

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Xây dựng công trình 507)

❖ Hệ số nợ: phản ánh quan hệ giữa nợ phải trả và tổng nguồn vốn, cho thấy được tỷ lệ vốn vay trong tổng nguồn vốn của Công ty. Ta có thể thấy hệ số nợ của Công ty tương đối cao tuy nhiên việc sử dụng đòn bẩy tài chính lớn khiến tỷ trọng nợ thường xuyên duy trì ở mức cao cũng là đặc điểm chung của các doanh nghiệp xây dựng. Năm 2008, hệ số nợ của Công ty là 78,93%, năm 2009 tăng lên 78,96%. Số liệu này cho thấy, trong năm 2008 cứ 100 đồng vốn Công ty sử dụng có 78,93 đồng đi vay, đến năm 2009 là 78,96 đồng. Hệ số nợ tăng là do tốc độ tăng của nợ phải trả (21,43%) tăng nhanh hơn tốc độ tăng của tổng vốn (21,39%).

❖ Tỷ suất tự tài trợ là một chỉ tiêu đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của Công ty. Do tỷ số nợ phải trả trên tổng nguồn vốn tăng đồng nghĩa với việc tỷ số nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn giảm. Nếu năm 2008 cứ 100 đồng vốn sử dụng thì có 21,07 đồng vốn chủ sở hữu thì sang năm 2009 giảm xuống chỉ còn 21,04 đồng. Tỷ số tự tài trợ thấp chứng tỏ tính tự chủ của Công ty trong việc sử dụng vốn là thấp, đòi hỏi Công ty phải cân nhắc kỹ lưỡng trước khi thực hiện một dự án đầu tư phát triển kinh doanh.

❖ Tỷ suất đầu tư cho biết việc bố trí cơ cấu tài sản của Công ty. Tỷ suất đầu tư của Công ty năm 2008 là 9,38% và năm 2009 là 11,4%. Có nghĩa là năm 2008 cứ 100 đồng vốn bỏ vào kinh doanh thì dành ra 9,38 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn; năm 2009 cứ 100 đồng vốn bỏ vào kinh doanh thì dành ra 11,4 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn. Tỷ số này tăng lên là do tốc độ tăng của tổng tài sản dài hạn (47,52%) nhanh hơn tốc độ tăng của tổng nguồn vốn (21,39%). Tuy nhiên tỷ suất đầu tư của Công ty còn thấp, để có thể phát triển, mở rộng phạm vi hoạt động trong tương lai đòi hỏi Công ty phải đầu tư hơn nữa vào loại tài sản này.

❖ Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn của Công ty tương đối cao, toàn bộ tài sản dài hạn của Công ty được đầu tư bằng nguồn vốn chủ sở hữu. Năm 2008, tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn của Công ty là 224,49%; năm 2009 giảm xuống còn 184,5%. Tỷ số này giảm xuống là do tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu (21,24%) chậm hơn so với tốc độ tăng của tài sản dài hạn (47,52%).

Qua việc phân tích các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư ta thấy: tỷ lệ các khoản nợ của Công ty hiện đang chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng vốn, đây cũng là tình trạng chung của các công ty trong ngành xây dựng do đặc thù của ngành xây dựng (chu kỳ sản xuất dài, sản phẩm là những công trình vật kiến trúc có quy mô lớn, thời gian xây dựng và lắp đặt dài, chỉ khi hoàn thành mới bàn giao thanh toán). Tỷ suất tự tài trợ của Công ty thấp, Công ty không thể chủ động đáp ứng nhu cầu về vốn cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Tỷ suất đầu tư vào tài sản cố định và đầu tư dài hạn của Công ty còn thấp, tuy nhiên trong năm 2009 tỷ số này đã được cải thiện đáng kể.

3.2.3. Nhóm chỉ tiêu về hoạt động:

Bảng 3.7: Các chỉ số về hoạt động

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2009	So sánh 2009 - 2008	
				Δ	%
1. Giá vốn hàng bán	đồng	384,439,225,032	388,958,714,414	4,519,489,382	1.18
2. Doanh thu thuần	đồng	408,851,170,004	424,469,243,301	15,618,073,297	3.82
3. Hàng tồn kho bình quân	đồng	183,553,323,056	269,164,350,950	85,611,027,894	46.64
4. Các khoản phải thu bình quân	đồng	257,935,523,174	213,096,940,405	-44,838,582,770	-17.38
5. Vốn lưu động bình quân	đồng	462,955,601,473	543,463,399,037	80,507,797,564	17.39
6. Vốn cố định bình quân	đồng	47,810,630,629	63,701,376,532	15,890,745,904	33.24
7. Vốn sản xuất bình quân	đồng	510,766,232,102	607,164,775,569	96,398,543,467	18.87
8. Số ngày kinh doanh	ngày	360	360	0	0.00
9. Số vòng quay hàng tồn kho (1/3)	vòng	2.09	1.45	-0.64	-30.62
10. Số ngày một vòng quay hàng tồn kho (8/9)	ngày	172.25	248.28	76.03	44.14
11. Vòng quay các khoản phải thu (2/4)	vòng	1.59	1.99	0.40	25.16
12. Kỳ thu tiền bình quân (8/11)	ngày	226.42	180.90	-45.51	-20.10
13. Vòng quay vốn lưu động (2/5)	vòng	0.88	0.78	-0.10	-11.36
14. Số ngày một vòng quay vốn lưu động(8/13)	ngày	409.09	461.54	52.45	12.82
15. Hiệu suất sử dụng vốn cố định (2/6)	lần	8.55	6.66	-1.89	-22.11
16. Vòng quay toàn bộ vốn (2/7)	vòng	0.80	0.70	-0.10	-12.50

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Xây dựng Công trình 507)

❖ Số vòng quay hàng tồn kho: qua 2 năm 2008, 2009 ta thấy số vòng quay hàng tồn kho của Công ty có xu hướng giảm. Cụ thể năm 2008 số vòng quay hàng tồn kho của Công ty là 2,09 vòng; năm 2009 giảm xuống còn 1,45 vòng, giảm 0,64 vòng tương ứng với mức giảm 30,64%. Nguyên nhân do hàng tồn kho bình quân của Công ty tăng 85.611.027.894 đồng tương ứng với mức tăng 46,64%, trong khi đó giá vốn hàng bán chỉ tăng 4.519.489.382 đồng tương ứng với mức tăng 1,18%.

❖ Số ngày một vòng quay hàng tồn kho: do vòng quay hàng tồn kho giảm đi làm cho số ngày của một vòng quay hàng tồn kho tăng lên. Năm 2008, số ngày một vòng quay hàng tồn kho là 172,25 ngày; năm 2009 tăng lên 248,28 ngày tăng 76,03 ngày tương ứng với mức tăng 44,14%. Kết quả này cũng là bình thường so với các công ty xây dựng, phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của ngành xây dựng, nhưng mức tăng như vậy là quá lớn, Công ty cần xem xét lại các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

❖ Vòng quay các khoản phải thu của Công ty có xu hướng tăng lên, năm 2008 vòng quay các khoản phải thu của Công ty là 1,59 vòng, năm 2009 tăng lên là 1,99 vòng tăng 0,4 vòng tương ứng với mức tăng 25,16%. Vòng quay các khoản phải thu tăng là do trong năm Công ty đã thực hiện tốt công tác thu hồi nợ, năm 2009 các khoản phải thu bình quân của Công ty giảm 44.838.582.770 đồng tương ứng với mức giảm 17,38%; bên cạnh đó doanh thu thuần của Công ty tăng lên 15.618.073.297 đồng tương ứng với mức tăng 3,82%.

❖ Kỳ thu tiền bình quân: do vòng quay các khoản phải thu của Công ty tăng làm cho kỳ thu tiền bình quân của Công ty giảm xuống. Năm 2008, kỳ thu tiền bình quân của Công ty là 226,42 ngày; năm 2009 giảm xuống 180,9 ngày giảm 45,51 ngày tương ứng với mức giảm 20,1%. Đây là dấu hiệu tốt bởi doanh nghiệp đã giảm được sự ứ đọng vốn ở khâu thanh toán, những khoản nợ khó đòi...

❖ Vòng quay vốn lưu động của Công ty có thấp và có xu hướng giảm, năm 2008 vòng quay vốn lưu động của Công ty là 0,88 vòng, năm 2009 giảm xuống còn 0,78 vòng giảm 0,1 vòng tương ứng với mức giảm 11,36%. Trong tổng tài

sản của Công ty ta thấy tài sản lưu động chiếm một tỷ trọng lớn hơn nữa nó thời gian quay vòng ngắn, thu hồi vốn nhanh hơn tài sản cố định nên có ảnh hưởng trực tiếp và rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của Công ty. Do vậy, Công ty cần có biện pháp đổi mới, cải tiến trong sản xuất kinh doanh để sử dụng vốn hiệu quả hơn.

❖ Số ngày một vòng quay vốn lưu động: do vòng quay vốn lưu động giảm làm cho số ngày một vòng quay vốn lưu động tăng lên. Năm 2008, số ngày một vòng quay vốn lưu động là 409,09 ngày; năm 2009 tăng lên 461,54 ngày, tăng 52,45 ngày tương ứng với mức tăng 12,82%.

❖ Hiệu suất sử dụng vốn cố định: năm 2008, cứ đầu tư 1 đồng vào vốn cố định thì thu về 8,55 đồng doanh thu thuần. Năm 2009, hiệu suất sử dụng vốn cố định giảm xuống, cứ đầu tư 1 đồng vào vốn cố định chỉ thu về 6,66 đồng doanh thu thuần, giảm 22,11% (tương ứng với 1,89 đồng) so với năm 2008. Nguyên nhân do doanh thu thuần tăng 15.618.073.297 đồng tương ứng với mức tăng 3,82%; trong khi đó vốn cố định bình quân tăng 15.890.745.904 đồng tương ứng với mức tăng 33,24%.

❖ Vòng quay toàn bộ vốn: Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đem vào đầu tư. Vòng quay càng lớn hiệu quả sử dụng tài sản càng cao. Qua phân tích ta thấy vòng quay toàn bộ vốn của Công ty giảm năm 2008 cứ đầu tư trung bình 1 đồng vốn vào kinh doanh thu được 0,8 đồng doanh thu thuần, đến năm 2009 chỉ thu được 0,7 đồng.

Qua việc phân tích các chỉ tiêu về khả năng hoạt động ta thấy hầu hết các chỉ tiêu đều thấp và có xu hướng giảm xuống chứng tỏ hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2009 không tốt bằng năm 2008. Do đó Công ty cần có biện pháp để cải thiện các chỉ tiêu này.

3.2.4. Nhóm chỉ tiêu sinh lời:

Lợi nhuận là mục đích cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận càng cao, doanh nghiệp càng tự khẳng định vị trí và sự tồn tại của mình

trên thị trường. Nhưng nếu chỉ thông qua số lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được trong thời kỳ cao hay thấp thì chưa đủ để đánh giá được chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh là tốt hay xấu. Để khắc phục nhược điểm này, các nhà phân tích thường bổ xung thêm những chỉ tiêu tương đối bằng cách đặt lợi nhuận trong mối quan hệ với doanh thu đạt được trong kỳ với tổng số vốn mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh.

Bảng 3.8: Các chỉ tiêu sinh lời

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2009	So sánh 2009 - 2008	
				Δ	%
1. Doanh thu thuần	đồng	408,851,170,004	424,469,243,301	15,618,073,297	3.82
2. Lợi nhuận sau thuế	đồng	17,529,827,901	25,253,992,214	7,724,164,313	44.06
3. Tổng tài sản bình quân	đồng	510,766,232,102	607,164,775,569	96,398,543,467	18.87
4. Vốn chủ sở hữu bình quân	đồng	116,377,576,760	127,821,427,273	11,443,850,513	9.83
5. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (2/1)	%	4.29	5.95	1.66	
6. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (2/3)	%	3.43	4.16	0.73	
7. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (2/4)	%	15.06	19.76	4.70	

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Xây dựng công trình 507)

❖ Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của Công ty năm 2008 là 4,29% có nghĩa cứ 100 đồng doanh thu thuần mà doanh nghiệp thu được thì có 4,29 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2009 tỷ suất này tăng lên 5,95% có nghĩa là cứ 100 đồng doanh thu thuần mà doanh nghiệp thu được có 5,95 đồng lợi nhuận sau thuế. Điều này có được là do trong năm Công ty đã thực hiện tốt công tác quản lý chi phí làm cho tốc độ tăng của lợi nhuận (44,06%) tăng nhanh hơn nhiều so với tốc độ tăng của doanh thu (3,82%).

❖ Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản của Công ty có xu hướng tăng lên. Năm 2008 tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản là 3,43% nghĩa là cứ bỏ ra 100 đồng đầu tư vào tài sản thì thu được 3,43 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2009 tỷ số sinh lời trên tổng tài sản là 4,16% nghĩa là cứ đầu tư 100 đồng vào tài sản thì thu được 4,16 đồng lợi nhuận sau thuế, tăng 0,73 đồng so với năm 2008.

❖ Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu: đây là chỉ tiêu quan trọng nhất đối với các chủ doanh nghiệp và người đầu tư. Trong năm 2008, 2009 chỉ tiêu này đều cao và có xu hướng tăng mạnh. Năm 2008, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu là 15,06% nghĩa là cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 15,06 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2009, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu là 19,76% có nghĩa là cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 19,76 đồng lợi nhuận sau thuế, tăng 4,7 đồng so với năm 2008.

Qua phân tích các chỉ tiêu sinh lời ta thấy tất cả các chỉ tiêu đều có xu hướng tăng vào năm 2009. Điều này có được là do Công ty đã thực hiện tốt công tác quản lý chi phí, Công ty nên tiếp tục phát huy trong những năm tới.

3.3. Phân tích phương trình Dupont:

Phương trình Dupont tổng hợp:

$$\text{ROE} = \text{ROS} \times \frac{\text{Vòng quay}}{\text{tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

- Mức tăng giảm tuyệt đối của ROE:

$$\Delta\text{ROE} = 19,76 - 15,06 = 4,7 \%$$

- Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ROE:

+ Mức ảnh hưởng của ROS:

$$\Delta\text{ROE}_{(\text{ROS})} = (\text{ROS}_{2009} - \text{ROS}_{2008}) \times \text{VQTTS}_{2008} \times \frac{\text{TTS}_{2008}}{\text{VCSH}_{2008}}$$

$$\Delta\text{ROE}_{(\text{ROS})} = (5,95 - 4,29) \times 0,8 \times \frac{510.776.232.102}{116.377.576.760} = 5,8\%$$

+ Do ảnh hưởng của Vòng quay tổng tài sản (VQTTS):

$$\Delta ROE_{(VQTTS)} = ROS_{2009} \times (VQTTS_{2009} - VQTTS_{2008}) \times \frac{TTS_{2008}}{VCSH_{2008}}$$

$$\Delta ROE_{(VQTTS)} = 5,95 \times (0,7 - 0,8) \times \frac{510.776.232.102}{116.377.576.760} = -2,6\%$$

+ Do ảnh hưởng của Tổng tài sản/vốn chủ sở hữu (TTS/VCSH):

$$\Delta ROE_{(TTS/VCSH)} = ROS_{2009} \times VQTTS_{2009} \times \left(\frac{TTS_{2009}}{VCSH_{2009}} - \frac{TTS_{2008}}{VCSH_{2008}} \right)$$

$$\Delta ROE_{(TTS/VCSH)} = 5,95 \times 0,7 \times \left(\frac{607.164.775.569}{127.821.427.273} - \frac{510.776.232.102}{116.377.576.760} \right)$$

$$\Delta ROE_{(TTS/VCSH)} = 1,5\%$$

Tổng hợp nhân tố ảnh hưởng:

$$\Delta ROE = \Delta ROE_{(ROS)} + \Delta ROE_{(VQTTS)} + \Delta ROE_{(TTS/VCSH)}$$

$$4,7\% = 5,8\% - 2,6\% + 1,5\%$$

Nhận xét: ROE năm 2009 tăng 4,7% so với năm 2008 do ảnh hưởng của các nhân tố:

- Do ROS tăng làm ROE tăng 5,8% so với năm 2008
- Do vòng quay tổng tài sản giảm làm cho ROE giảm 2,6% so với năm 2008.
- Do hệ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu tăng làm ROE tăng 1,5% so với năm 2008.

3.4. Đánh giá chung về tình hình tài chính Công ty Xây dựng công trình 507

Bảng 3.9: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính đặc trưng

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	
		Năm 2008	Năm 2009
Nhóm khả năng thanh toán			
1.Hệ số thanh toán TQ	Lần	1.267	1.266
2.Hệ số thanh toán hiện thời	Lần	1.25	1.22
3.Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0.71	0.55
4.Hệ số thanh toán lãi vay	Lần	3.3	4.02
5.Hệ số khoản phải thu so với khoản phải trả	Lần	0.57	0.34
Nhóm chỉ tiêu cơ cấu TC và tình hình đầu tư			
6. Hệ số nợ	%	78.93	78.96
7. Tỷ suất tự tài trợ	%	21.07	21.04
8. Tỷ suất đầu tư	%	9.38	11.4
9. Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn	%	224.49	184.5
Nhóm chỉ tiêu hoạt động			
10. Số vòng quay hàng tồn kho	vòng	2.09	1.45
11. Số ngày một vòng quay hàng tồn kho	ngày	172.25	248.28
12. Vòng quay các khoản phải thu	vòng	1.59	1.99
13. Kỳ thu tiền bình quân	ngày	226.42	180.90
14. Vòng quay vốn lưu động	vòng	0.88	0.78
15. Số ngày một vòng quay vốn lưu động	ngày	409.09	461.54
16. Hiệu suất sử dụng vốn cố định	lần	8.55	6.66
17. Vòng quay toàn bộ vốn	vòng	0.8	0.7
Nhóm chỉ tiêu sinh lời			
18. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	4.29	5.95
19. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	%	3.43	4.16
20. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	15.06	19.76

3.4.1. Ưu điểm:

- Trong năm 2009 tổng nguồn vốn của Công ty tăng lên 1,2 lần so với năm 2008
- Các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty giảm xuống, từ 44,95% → 26,98%. Điều này là rất tốt, chứng tỏ Công ty đã thực hiện tốt công tác thu hồi nợ.
- Mặc dù chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế năm 2008, 2009 nhưng doanh thu của Công ty năm sau luôn cao hơn năm trước năm 2009 doanh thu của Công ty tăng 3,82% so với năm 2008.
- Trong thời gian qua Công ty đã thực hiện tốt công tác quản lý chi phí sản xuất và chi phí quản lý làm cho lợi nhuận tăng 44,06% trong năm 2009.

3.4.2. Tôn tại và nguyên nhân:

- Nợ phải trả chiếm tỷ trọng quá lớn trong tổng nguồn vốn của Công ty. Điều này phản ánh một thực trạng là trong tổng số nguồn vốn mà Công ty đang quản lý và sử dụng chủ yếu là do vốn vay nợ mà có. Như vậy, Công ty sẽ gặp rất nhiều khó khăn về tình hình tài chính và rủi ro về tài chính của Công ty sẽ tăng lên.
- Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng tài sản lưu động và đầu tư tài chính ngắn hạn làm cho vòng quay vốn lưu động còn nhiều hạn chế, vì vậy phải có biện pháp để giảm lượng hàng tồn kho xuống một cách hợp lý.
- Qua bảng cân đối kế toán ta cũng thấy, công ty chưa chú trọng đầu tư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, công ty nên có phương hướng đầu tư vào lĩnh vực này trong năm tới. Bởi đây là khoản có khả năng tạo ra nguồn lợi tức trước mắt cho công ty. Chỉ tiêu này càng cao thì khả năng tạo ra nguồn lợi tức trước mắt càng lớn.
- Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn đang chưa chú trọng đầu tư, chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản. Đây là khoản đầu tư có khả năng tạo ra nguồn lợi tức lâu dài cho Công ty, đầu tư vào lĩnh vực này càng nhiều thì khả năng tạo ra nguồn lợi tức lâu dài cho Công ty ngày càng lớn và ổn định. Bên cạnh đó Công ty vẫn chưa sử dụng tài sản cố định thuê tài chính. Đôi khi sử dụng loại tài sản này phát huy hiệu quả rất lớn, giảm bớt được một số lượng vốn lớn khi phải mua những tài sản giá trị lớn không thực sự cần thiết. Lượng vốn đó dùng đầu tư vào lĩnh vực khác mang lại hiệu quả cao hơn.

PHẦN 4: MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 507

4.1. Phương hướng sản xuất kinh doanh của công ty trong năm 2010:

Năm 2010 công ty sẽ tiếp tục phải đối mặt với những khó khăn chung của tình hình kinh tế đất nước. Nhằm củng cố và phát triển thương hiệu, Công ty Xây dựng công trình 507 cần tiếp tục nỗ lực từng bước khắc phục những yếu kém, tồn tại, phát huy sáng tạo để đưa ra các giải pháp hợp lý trong công tác chỉ đạo điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, tận dụng tối đa các cơ hội và hạn chế các thách thức để hoàn thành các mục tiêu của công ty :

STT	Các chỉ tiêu SXKD	Kế hoạch năm 2010
1	Giá trị sản lượng xây lắp thực hiện (tỷ đồng)	800
2	Doanh thu (tỷ đồng)	600
3	Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	55

(Nguồn: Phòng kế hoạch – dự án)

❖ Nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2010:

- Tập trung thi công và hoàn thành quyết toán các dự án xây lắp dở dang, tìm kiếm, ký hợp đồng dự án mới với giá trị hợp đồng xây lắp trên 800 tỷ đồng.
- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng để đưa dự án vào vận hành, khai thác thực hiện đúng cam kết với các nhà đầu tư thứ cấp nhằm thu hồi nốt phần tiền còn lại theo hợp đồng. Đối với khu vực chưa GPMB cần lập phương án cụ thể, tối ưu để phục vụ công tác GPMB kể cả biện pháp cưỡng chế.
- Công tác kinh doanh cần tiếp tục triển khai những hoạt động quảng cáo tiếp thị để thu hút đầu tư.
- Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan, kiểm soát rà soát lại tất cả các công trình đã thi công bàn giao, nhưng chưa thanh quyết toán A-B đối với các công trình cũ còn tồn đọng.

4.2. Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Xây dựng công trình 507:

Thông qua tìm hiểu thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và tình hình tài chính của doanh nghiệp nói riêng, với vốn kiến thức và thời gian còn hạn chế em xin mạnh dạn đề xuất một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Xây dựng công trình 507 như sau:

4.2.1. Biện pháp 1: Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị thi công

4.2.1.1. Cơ sở của biện pháp

Máy móc thiết bị là một yếu tố thiết yếu vô cùng quan trọng trong việc nâng cao khả năng cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường của bất kỳ một công ty doanh nghiệp nào, đặc biệt là đối với doanh nghiệp xây dựng. Qua tìm hiểu về thực trạng tình hình máy móc thiết bị của Công ty xây dựng 507 ta thấy hiện nay máy móc thiết bị của Công ty năm 2009 chỉ chiếm 5,97% trong tổng tài sản, tỷ lệ này là quá thấp đối với một công ty xây dựng. Thêm vào đó hầu hết máy móc thiết bị của Công ty đã cũ, công nghệ lạc hậu gây ảnh hưởng lớn đến năng suất lao động cũng như hiệu quả sử dụng tài sản cố định của Công ty. Do đó việc đầu tư mua sắm máy móc thiết bị mới là rất cần thiết đối với Công ty.

4.2.1.2. Nội dung của biện pháp

Căn cứ vào tình hình thực tế tại Công ty xây dựng công trình 507, phòng Kỹ thuật – chất lượng đã tính toán và đưa ra bảng danh mục máy móc thiết bị đầu tư mới.

Bảng 4.1: Bảng danh mục máy móc thiết bị đầu tư mới

(đơn vị tính: đồng)

Tên thiết bị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Thiết bị thi công			8,401,000,000
1. Bơm bê tông	4	570,000,000	2,280,000,000
2. Cầu tháp	2	1,300,000,000	2,600,000,000
3. Máy trộn bê tông	5	17,000,000	85,000,000
4. Máy đầm đất	8	35,000,000	280,000,000
5. Trạm trộn bê tông	2	878,000,000	1,756,000,000
6. Vận thăng	4	250,000,000	1,000,000,000
7. Máy ép cọc	6	25,000,000	150,000,000
8. Máy phá dỡ đa năng	5	50,000,000	250,000,000
Xe công trình			12,444,000,000
1. Máy xúc	3	560,000,000	1,680,000,000
2. Máy đào	2	750,000,000	1,500,000,000
3. Xe cần cẩu	1	1,500,000,000	1,500,000,000
4. Xe lu	4	630,000,000	2,520,000,000
5. Xe san gạt	3	420,000,000	1,260,000,000
6. Xe thang	2	550,000,000	1,100,000,000
7. Xe ủi	2	1,102,000,000	2,204,000,000
8. Xe trải thảm	1	680,000,000	680,000,000
Tổng giá trị			20,845,000,000

- Tổng chi phí đầu tư ban đầu cho việc đầu tư mua sắm máy móc thiết bị mới là 25 tỷ, trong đó:

+ Tài sản cố định: 21.500.000.000 đồng

- Chi phí mua sắm máy móc thiết bị: 20.845.000.000 đồng
- Chi phí lắp đặt, chạy thử: 500.000.000 đồng
- Chi phí bằng tiền khác: 155.000.000 đồng

+ Tài sản lưu động: 3.500.000.000 đồng

- Thời gian đầu tư dự kiến là 10 năm, kết thúc dự án vào cuối năm thứ 10, vốn đầu tư được bỏ 1 lần vào đầu năm 2011.

- Máy móc thiết bị được khấu hao đều trong 10 năm, mỗi năm 10%.

Bảng 4.2: Bảng khấu hao tài sản cố định:

(đơn vị tính: đồng)

Năm Chỉ tiêu	1	2	3	4	5
Tỷ lệ khấu hao	10%	10%	10%	10%	10%
Mức khấu hao	2,150,000,000	2,150,000,000	2,150,000,000	2,150,000,000	2,150,000,000

Năm Chỉ tiêu	6	7	8	9	10
Tỷ lệ khấu hao	10%	10%	10%	10%	10%
Mức khấu hao	2,150,000,000	2,150,000,000	2,150,000,000	2,150,000,000	2,150,000,000

- Giá bán máy móc thiết bị dự kiến ở cuối năm thứ 10 (sau khi đã trừ đi chi phí bán hàng) là 2.500.000.000 đồng.

Bảng 4.3: Bảng thanh lý tài sản cố định

Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị
Giá trị thanh lý thuần	đồng	2,500,000,000
Giá trị còn lại TSCĐ	đồng	0
Lãi (lỗ) từ hoạt động thanh lý	đồng	2,500,000,000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	đồng	625,000,000
Giá trị thanh lý thuần	đồng	1,875,000,000

- Công ty đầu tư hoàn toàn bằng vốn chủ.
- Công ty dự kiến sau khi áp dụng biện pháp doanh thu của Công ty trong năm đầu tăng 15% so với năm 2009 . Sau đó, doanh thu được dự kiến tăng thêm 30.000.000.000 đồng / năm trong các năm còn lại.

- Chi phí biến đổi chiếm 91% doanh thu bán hàng.
- Chi phí cố định hàng năm 1.600.000.000 đồng.
- Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 25%
- Lãi suất chiết khấu Công ty áp dụng là 20%.

Bảng 4.4: Bảng dòng tiền của dự án

(đơn vị tính: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
1. Dòng tiền ban đầu	(25,000,000,000)					
TSCĐ	(21,500,000,000)					
TSLĐ	(3,500,000,000)					
2. Dòng tiền hoạt động						
Doanh thu		63,670,386,495	93,670,386,495	123,670,386,495	153,670,386,495	183,670,386,495
Tổng chi phí		61,690,051,711	88,990,051,711	116,290,051,711	143,590,051,711	170,890,051,711
Chi phí cố định		1,600,000,000	1,600,000,000	1,600,000,000	1,600,000,000	1,600,000,000
Chi phí biến đổi		57,940,051,711	85,240,051,711	112,540,051,711	139,840,051,711	167,140,051,711
Chi phí khấu hao		2,150,000,000	2,150,000,000	2,150,000,000	2,150,000,000	2,150,000,000
Lợi nhuận trước thuế		1,980,334,785	4,680,334,785	7,380,334,785	10,080,334,785	12,780,334,785
Thuế thu nhập doanh nghiệp		495,083,696	1,170,083,696	1,845,083,696	2,520,083,696	3,195,083,696
Lợi nhuận sau thuế		1,485,251,088	3,510,251,088	5,535,251,088	7,560,251,088	9,585,251,088
Khấu hao		2,150,000,000	2,150,000,000	2,150,000,000	2,150,000,000	2,150,000,000
3. Dòng tiền kết thúc						
TSLĐ						
Giá trị thanh lý thuần						
4. Dòng tiền dự án	(25,000,000,000)	3,635,251,088	5,660,251,088	7,685,251,088	9,710,251,088	11,735,251,088
5. Dòng tiền chiết khấu	(25,000,000,000)	3,029,375,907	3,930,729,923	4,447,483,269	4,682,798,557	4,716,134,214
6. Dòng tiền lũy kế	(25,000,000,000)	-21,970,624,093	-18,039,894,170	-13,592,410,902	-8,909,612,344	-4,193,478,130

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại Công ty XDCT 507

Chỉ tiêu	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10
1. Dòng tiền ban đầu					
TSCĐ					
TSLĐ					
2. Dòng tiền hoạt động					
Doanh thu	213,670,386,495	243,670,386,495	273,670,386,495	303,670,386,495	333,670,386,495
Tổng chi phí	198,190,051,711	225,490,051,711	252,790,051,711	280,090,051,711	307,390,051,711
Chi phí cố định	1,600,000,000	1,600,000,000	1,600,000,000	1,600,000,000	1,600,000,000
Chi phí biến đổi	194,440,051,711	221,740,051,711	249,040,051,711	276,340,051,711	303,640,051,711
Chi phí khấu hao	2,150,000,000	2,150,000,000	2,150,000,000	2,150,000,000	2,150,000,000
Lợi nhuận trước thuế	15,480,334,785	18,180,334,785	20,880,334,785	23,580,334,785	26,280,334,785
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,870,083,696	4,545,083,696	5,220,083,696	5,895,083,696	6,570,083,696
Lợi nhuận sau thuế	11,610,251,088	13,635,251,088	15,660,251,088	17,685,251,088	19,710,251,088
Khấu hao	2,150,000,000	2,150,000,000	2,150,000,000	2,150,000,000	2,150,000,000
3. Dòng tiền kết thúc					5,375,000,000
TSLĐ					3,500,000,000
Giá trị thanh lý thuần					1,875,000,000
4. Dòng tiền dự án	13,760,251,088	15,785,251,088	17,810,251,088	19,835,251,088	27,235,251,088
5. Dòng tiền chiết khấu	4,608,280,248	4,405,373,876	4,142,095,176	3,844,204,547	4,398,645,102
6. Dòng tiền lũy kế	414,802,118	4,820,175,994	8,962,271,170	12,806,475,717	17,205,120,819

Sau 10 năm đầu tư thu được:

- NPV = 17.205.120.819 đồng > 0
- IRR = 32,15% > 20%
- Thời gian hoàn vốn đầu tư:

$$5 + \frac{4.193.478.130}{4.608.280.248} = 5,9 \text{ năm} < 10 \text{ năm}$$

→ Dự án đầu tư có hiệu quả, toàn bộ thu nhập của dự án không những bù đắp đủ chi phí ban đầu mà còn đem lại cho công ty một khoản lãi không nhỏ (17.205.120.819 đồng).

Việc đầu tư máy móc thiết bị giúp Công ty nâng cao chất lượng sản phẩm, đẩy nhanh tiến độ thi công công trình góp phần nâng cao năng suất lao động, tăng hiệu quả sử dụng tài sản cố định qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty trong đấu thầu xây dựng đặc biệt là đối với các công trình có giá trị lớn.

4.2.1.3. Đánh giá kết quả đạt được:

Bảng 4.5: Bảng so sánh kết quả trước và sau khi thực hiện biện pháp

STT	Chỉ tiêu	Trước biện pháp	Sau biện pháp	So sánh
1	Doanh thu thuần (đồng)	424,469,243,301	488,139,629,796	63,670,386,495
2	Lợi nhuận trước thuế (đồng)	33,671,989,619	35,652,324,404	1,980,334,785
3	Lợi nhuận sau thuế (đồng)	25,253,992,214	26,739,243,303	1,485,251,088
4	Tỷ suất doanh lợi tổng vốn (%)	4.16	4.40	0.24
5	Tỷ suất doanh lợi vốn chủ (%)	19.76	20.92	1.16

Sau khi thực hiện biện pháp doanh thu của Công ty tăng 63.670.386.495 đồng, lợi nhuận trước thuế tăng 1.980.334.785 đồng, lợi nhuận sau thuế tăng 1.485.215.088 đồng, tỷ suất doanh lợi tổng vốn tăng 0,24%; tỷ suất doanh lợi vốn chủ tăng 1,16%.

4.2.2. Biện pháp 2: Thúc đẩy gia tăng doanh thu

4.2.2.1. Cơ sở của biện pháp:

Việc tăng doanh thu và lợi nhuận là mục tiêu của mọi doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó việc tăng doanh thu cũng giúp Công ty có thể giải phóng hàng tồn kho nhanh hơn, tăng khả năng thanh toán, tăng hiệu quả sử dụng nguồn vốn.

Tăng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tức là công ty ngày càng có nhiều khách hàng sử dụng sản phẩm của mình, đó cũng là một biện pháp giúp công ty nâng vị thế của mình trên thị trường.

Thông qua việc phân tích tình hình tài chính Công ty Xây dựng công trình 507 ta thấy: doanh thu của Công ty năm 2008 là 408.851.170.004 đồng, năm 2009 là 424.469.243.301 đồng, tăng 15.618.073.297 đồng tương ứng với mức tăng 3,82% so với năm 2008. Tốc độ tăng của doanh thu của Công ty như vậy là thấp. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Do khó khăn chung của nền kinh tế, của ngành gây khó khăn cho Công ty trong việc triển khai thi công các công trình.
- Công tác giải phóng mặt bằng ở một số dự án còn gặp nhiều vướng mắc làm chậm tiến độ thi công.
- Bên cạnh đó các hoạt động marketing của doanh nghiệp tuy đã được triển khai nhưng vẫn còn yếu, chưa thực sự mang lại hiệu quả.

4.2.2.2. Nội dung của biện pháp:

- Tập trung thi công hoàn thành quyết toán các dự án xây lắp dở dang qua đó giúp Công ty có thể giải phóng nhanh hàng tồn kho.
- Đối với khu vực chưa giải phóng mặt bằng cần lập phương án cụ thể, tối ưu kể cả biện pháp cưỡng chế.
- Công ty cần tăng cường hoạt động quảng cáo, Công ty có thể sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng như tivi, đài báo để quảng cáo trực tiếp về Công ty, hoặc có thể sử dụng các hình thức quảng cáo gián tiếp như: tham gia ủng hộ người nghèo, xây nhà tình nghĩa... Thông qua các hoạt động này sẽ giúp Công

ty nâng cao được uy tín và được mọi người biết đến nhiều hơn, tạo cơ hội để Công ty có nhiều hợp đồng xây dựng hơn trong tương lai.

- Quảng cáo trên truyền hình

Bảng 4.6: Biểu giá quảng cáo trên VTV3

(đơn vị tính: đồng)

Thời gian	Thời điểm	Giá quảng cáo			
		10''	15''	20''	30''
6h-9h	T2-CN	2,500,000	3,000,000	3,750,000	5,000,000
9h-11h	T2-T6	2,500,000	3,000,000	3,750,000	5,000,000
11h-11h55	T2-T6	5,000,000	6,000,000	7,500,000	10,000,000
11h55-14h	T2-T6	10,000,000	12,000,000	15,000,000	20,000,000
14h-17h	T2-T6	5,000,000	6,000,000	7,500,000	10,000,000
17h-18h	T2-CN	5,000,000	6,000,000	7,500,000	10,000,000
18h-19h	T2-CN	13,000,000	15,600,000	19,500,000	26,000,000
9h-10h	T7, CN	6,000,000	7,200,000	9,000,000	12,000,000
10h-11h55	T7, CN	11,000,000	13,200,000	16,500,000	22,000,000
11h55-13h	T7, CN	16,000,000	19,200,000	24,000,000	32,000,000
13h-17h	T7, CN	10,000,000	12,000,000	15,000,000	20,000,000
19h40	T2-CN	27,500,000	33,000,000	41,250,000	55,000,000
19h50	T2-CN	16,000,000	19,200,000	24,000,000	32,000,000
19h55-21h	T2-CN	18,000,000	21,600,000	27,000,000	36,000,000
21h-22h10	T2-CN	15,000,000	18,000,000	22,500,000	30,000,000
22h10-23h	T2-CN	10,000,000	12,000,000	15,000,000	20,000,000
Sau 23h	T2-CN	3,500,000	4,200,000	5,250,000	7,000,000

Công ty lựa chọn quảng cáo trên kênh VTV3 vào tháng đầu tiên mỗi tuần quảng cáo 1 lần, từ tháng thứ 2 mỗi tháng quảng cáo 1 lần, lựa chọn thời điểm quảng cáo vào lúc 19h50 sau chương trình dự báo thời tiết. Đây là thời điểm phù

hợp để quảng cáo về Công ty, thu hút được sự chú ý của nhiều đối tượng.

Dự kiến chi phí quảng cáo trên truyền hình:

$$15 \text{ lần} \times 16.000.000 = 240.000.000 \text{ (đồng)}$$

- Quảng cáo trên báo:

Bảng 4.7: Biểu giá quảng cáo trên Thời báo kinh tế

Kích thước	4 màu	Trắng đen
<i>Trang bìa cuối</i>	15.000.000 VNĐ	
<i>Trang trong</i> (Cao 380mm x Ngang 255mm)	12.000.000 VNĐ	10.000.000 VNĐ
<i>1/2 Trang, đứng</i> (Cao 255mm x Ngang 185mm)	8.000.000 VNĐ	6.600.000 VNĐ
<i>1/2 Trang</i> (Cao 185mm x Ngang 255mm)	7.200.000 VNĐ	6.000.000 VNĐ
<i>1/4 Trang</i> (Cao 185mm x Ngang 120mm)	4.320.000 VNĐ	3.600.000 VNĐ
<i>Chân trang</i> (Cao 50mm x ngang 255mm)	4.320.000 VNĐ	3,600,000 VNĐ
<i>1/8 trang</i> (Cao 90mm x ngang 125mm)	2.500.000 VNĐ	2.000,000 VNĐ
<i>Tai báo</i> (Cao 50mm x ngang 50mm)	1.100.000 VNĐ	800.000 VNĐ

Công ty lựa chọn quảng cáo trên Thời báo kinh tế. Đây là một tờ báo lớn có số lượng phát hành 68.000 bản/kỳ. Độc giả của Thời báo kinh tế cũng chính là đối tượng khách hàng mà doanh nghiệp đang hướng đến.

Dự kiến chi phí quảng cáo trên báo:

$$52 \text{ lần} \times 3.600.000 = 187.200.000 \text{ (đồng)}$$

- Chi hoạt động xã hội: 200.000.000 đồng/ năm
 - Công ty nên tổ chức hội nghị khách hàng, lấy ý kiến của họ về công tác xây dựng, thi công các công trình, đánh giá hình ảnh Công ty trong mắt khách hàng như thế nào, mặt đã được, mặt còn hạn chế để từ đó phát huy những điểm tốt, khắc phục những tồn tại nhằm phục vụ khách hàng tốt hơn.
- Chi hội nghị khách hàng: 300.000.000 đồng/năm
 - Nâng cao hơn nữa năng lực dự thầu trong đấu thầu xây dựng đặc biệt đối với các công trình có giá trị lớn. Ta biết rằng, việc đánh giá xếp hạng để lựa chọn nhà thầu được thực hiện thông qua so sánh các hồ sơ dự thầu, dựa vào các tiêu chuẩn về kỹ thuật, chất lượng, về kinh nghiệm, về tài chính, giá cả và tiến bộ thi công. Để nhận được nhiều công trình, mang lại doanh thu và lợi nhuận cao, Công ty cần tự hoàn thiện mình trên nhiều phương diện: nâng cao năng lực máy móc thiết bị; nâng cao trình độ cán bộ, công nhân viên; nâng cao năng lực tổ chức...
 - Bên cạnh đó Công ty cần không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm của mình, để thực hiện được điều này công ty phải không ngừng đổi mới trang thiết bị công nghệ, đồng thời nâng cao trình độ tay nghề của công nhân viên, khuyến khích họ có những phát minh sáng kiến cải tiến kỹ thuật, làm tăng năng suất lao động.

4.2.2.3. Kết quả dự tính:

Theo nghiên cứu của phòng kế hoạch - dự án và phòng kinh doanh thì với thực tế tại của Công ty sau khi thực hiện biện pháp doanh thu của Công ty sẽ tăng khoảng 15%.

❖ Dự kiến doanh thu:

$$424.469.243.301 (1 + 15\%) = 488.139.629.796 (\text{đồng})$$

❖ Dự kiến các khoản chi phí:

- Giá vốn hàng bán tăng thêm: $91,63\% \times \text{doanh thu tăng thêm}$

$$91,63\% \times (488.139.629.796 - 424.469.243.301) = 58.341.175.146 (\text{đồng})$$

Bảng 4.8: Bảng dự tính các khoản chi phí tăng thêm

(đơn vị tính: đồng)

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Giá vốn hàng bán	58,341,175,146
3	Chi phí marketing	927,200,000
4	Chi phí khác	200,000,000
5	Tổng chi phí tăng thêm	59,468,375,146

❖ Đánh giá kết quả đạt được:

Bảng 4.9: Bảng so sánh kết quả trước và sau khi thực hiện biện pháp:

STT	Chỉ tiêu	Trước biện pháp	Sau biện pháp	So sánh
1	Doanh thu thuần (đồng)	424,469,243,301	488,139,629,796	63,670,386,495
2	Lợi nhuận gộp (đồng)	35,510,528,887	40,857,287,014	5,346,758,127
3	Lợi nhuận trước thuế (đồng)	33,671,989,619	37,891,547,746	4,219,558,127
4	Lợi nhuận sau thuế (đồng)	25,253,992,214	28,418,660,809	3,164,668,595
5	Vòng quay KPT (vòng)	1.99	2.29	0.30
6	Vòng quay VLĐ bình quân (vòng)	0.78	0.90	0.12
7	Hiệu suất sử dụng VCD (%)	6.66	7.66	1.00
8	Vòng quay toàn bộ vốn (vòng)	0.70	0.80	0.10
9	ROA (%)	4.16	4.68	0.52
10	ROE (%)	19.76	22.23	2.48

Biện pháp này đã giúp cho các chỉ tiêu tài chính của Công ty tăng lên, cụ thể: vòng quay các khoản phải thu tăng 0,3 vòng; vòng quay vốn lưu động bình quân tăng 0,12 vòng; hiệu suất sử dụng vốn cố định tăng 1%; vòng quay toàn bộ vốn tăng 0,1 vòng; tỷ suất doanh lợi tổng vốn tăng 0,52%; tỷ suất doanh lợi vốn chủ tăng 2,48%.

4.3. Kiến nghị

4.3.1. Kiến nghị với Nhà nước:

Qua nghiên cứu phân tích tài chính, chúng ta đã thấy được ý nghĩa, tầm quan trọng của nó đối với Công ty. Trong bối cảnh nền kinh tế hiện đại, mức độ cạnh tranh giữa các công ty ngày càng khốc liệt, các công ty không ngừng tìm kiếm các biện pháp hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính. Tuy nhiên, để các giải pháp được thực hiện tốt, có động lực thúc đẩy đối với công ty thì từ phía Nhà nước cần có sự hỗ trợ tích cực thông qua việc ban hành các quy định, các chính sách cụ thể:

- Nhà nước cần không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật tạo hành lang pháp lý thông thoáng để phát triển sản xuất kinh doanh trong nước cũng như thu hút vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là đối với ngành mũi nhọn như ngành xây dựng.
- Để có chuẩn mực so sánh hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, Nhà nước cần phải xây dựng hệ thống chỉ tiêu ngành đánh giá mức độ hiệu quả của doanh nghiệp đồng thời phải thường xuyên theo dõi và kiểm tra sự thay đổi của hệ thống các chỉ tiêu đó để chỉnh sửa cho phù hợp với từng giai đoạn từng thời kỳ.
- Nền kinh tế nước ta đang từng bước phát triển ổn định, do đó Nhà nước cần ban hành các chính sách hạch toán kế toán ổn định tránh tình trạng thay đổi liên tục gây khó khăn cho các công ty.

4.3.2. Kiến nghị đối với Tổng ty Xây dựng Công trình giao thông 5:

Để Công ty Xây dựng Công trình 507 có thể phát huy hết khả năng và nguồn lực, Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 5 cần phải tạo điều kiện giúp đỡ công ty trong một số lĩnh vực như cải tiến, đổi mới máy móc, dây chuyền công nghệ.

4.3.3. Kiến nghị đối với Công ty Xây dựng công trình 507:

- Lập kế hoạch tài chính: Kế hoạch tài chính là một chiến lược cực kỳ quan trọng, nó quyết định trực tiếp tới kết quả hoạt động sản xuất-kinh doanh của Công ty. Vì vậy, khi lập kế hoạch tài chính không chỉ dựa vào các kế hoạch, mà

còn phải căn cứ vào thực tế hoạt động của Công ty trong thời gian trước cũng như khả năng thực hiện trong thời gian tới. Muốn vậy, nhà quản lý cần phải dựa vào kết quả phân tích tài chính tại Công ty để nắm bắt được tình hình.

Kế hoạch tài chính của Công ty hiện nay mới chỉ là những dự tính ngắn hạn (cho năm tiếp theo) cho một số chỉ tiêu như doanh thu, lợi nhuận, thu nhập bình quân.

Công ty cần phải xây dựng một kế hoạch dài hạn với các chiến lược phát triển lâu dài trên nhiều lĩnh vực. Đồng thời, Công ty cũng cần xác định các kế hoạch cụ thể, chi tiết về quản lý tài chính ngắn hạn như quản lý ngân quỹ, các khoản phải thu, dự trữ và nợ ngắn hạn.

- Công ty nên chú trọng hơn nữa công tác thẩm định năng lực tài chính khách hàng trước khi ra quyết định cho khách hàng nợ (bao gồm cả năng lực tài chính và năng lực pháp lý) tăng cường công tác theo dõi và thu hồi công nợ.

- Tăng cường thúc đẩy hoạt động Marketing ở các đơn vị sản xuất- kinh doanh trực thuộc Công ty, không ngừng tiết kiệm chi phí, chủ yếu là chi phí quản lý công ty.

- Phân tích tài chính là một công việc phức tạp đòi hỏi nhà phân tích phải có những kiến thức nhất định về lĩnh vực này và phải hiểu biết sâu sắc tình hình của Công ty. Hiện nay Công ty Xây dựng công trình 507 cũng như hầu hết các công ty khác đều chưa có cán bộ chuyên trách, phân tích tài chính được tiến hành sơ lược bởi các kế toán viên. Vì vậy, để hoạt động phân tích tài chính đạt kết quả cao, Công ty cần có sự đầu tư thích đáng, có kế hoạch bồi dưỡng và đào tạo hoặc tuyển dụng cán bộ chuyên đảm nhiệm về phân tích tài chính.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh nền kinh tế hiện đại, các công ty phải đối mặt với nhiều vấn đề phức tạp như sự biến động liên tục của thị trường, sự cạnh tranh gay gắt giữa các công ty trong và ngoài nước.... Vì thế, công tác phân tích tài chính nhằm đánh giá thực trạng tài chính công ty để từ đó có những quyết định tài chính phù hợp trở thành một trong những vấn đề sống còn đối với công ty. Hơn thế nữa, những thông tin do công tác phân tích tài chính đem lại còn thiết thực đối với nhiều chủ thể trong nền kinh tế như các cơ quan nhà nước, các nhà đầu tư, các ngân hàng... trong việc ra quyết định.

Xuất phát từ tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính trong doanh nghiệp, với những kiến thức đã được trang bị cùng với hoạt động thực tiễn của Công ty Xây dựng công trình 507 em đã hoàn thành khóa luận tốt nghiệp với đề tài: “Phân tích tình hình tài chính và biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Xây dựng công trình 507”. Được sự hướng dẫn tận tình của cô giáo ThS. Cao Thị Thu và sự nhiệt tình chỉ bảo của các anh chị trong Công ty, em đã hoàn thành khóa luận tốt nghiệp của mình. Do thời gian học tập và nghiên cứu tìm hiểu thực tế tại Công ty có hạn, nên khóa luận của em khó tránh khỏi những khiếm khuyết và thiếu sót. Em rất mong sự góp ý, phê bình của các thầy cô giáo cũng như của các bạn để bài khóa luận của em được hoàn chỉnh hơn.

Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của ban lãnh đạo Công ty, phòng tài chính kế toán của Công ty Xây dựng công trình 507 và sự hướng dẫn tận tình, sát sao của cô giáo ThS. Cao Thị Thu cùng các thầy cô giáo đã tạo điều kiện, giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 25 tháng 6 năm 2010

Sinh viên thực hiện

Đặng Thị Phương Linh

PHỤ LỤC

TỔNG CÔNG TY XDCTGT 5

Mẫu số B 01- DN

CÔNG TY XDCT 507

Ban hành theo QĐ số 15/2006 QĐ- BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		589,891,940,750	497,034,857,323
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		83,358,129,497	30,501,607,246
1. Tiền	111	3	83,358,129,497	30,501,607,246
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		179,637,909,489	246,555,971,320
1. Phải thu khách hàng	131		144,190,592,719	136,513,017,378
2. Trả trước cho người bán	132		5,125,707,184	3,498,812,636
3. Phải thu nội bộ	133		30,112,500,509	103,744,361,674
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	4	1,781,728,678	4,372,399,233
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1,572,619,601)	(1,572,619,601)
IV. Hàng tồn kho	140		322,485,263,291	215,843,438,608
1. Hàng tồn kho	141	5	322,595,557,430	215,953,732,747
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(110,294,139)	(110,294,139)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,410,638,473	4,133,840,149
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			7,245,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,156,323,895	2,114,368,370
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,254,314,578	2,012,226,779
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		75,931,905,471	51,470,487,953
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		37,334,800,495	32,691,555,862
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	28,176,516,566	10,199,294,692
- Nguyên giá	222		66,755,025,338	50,860,500,340

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại Công ty XDCT 507

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38,578,508,772)	(40,661,205,648)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	8,647,277,147	5,687,500
- Nguyên giá	228		8,746,772,727	19,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(99,495,580)	(13,812,500)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	511,006,782	22,756,573,670
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	36,645,052,901	15,497,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		36,645,052,901	15,497,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,952,052,075	3,012,291,731
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1,952,052,075	3,012,291,731
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			665,823,846,221	548,505,704,916
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		525,729,892,506	432,956,804,085
I. Nợ ngắn hạn	310		483,783,930,225	396,921,272,545
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	195,518,036,073	54,274,863,957
2. Phải trả người bán	312		21,881,436,584	26,463,229,432
3. Người mua trả tiền trước	313		72,163,760,171	85,247,517,788
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	13,026,038,746	4,950,988,839
5. Phải trả người lao động	315		2,784,434,344	1,651,773,299
6. Chi phí phải trả	316	13	17,375,511,512	18,848,373,646
7. Phải trả nội bộ	317		84,140,492,442	149,832,961,353
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	76,894,220,353	55,651,564,231
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		41,945,962,281	36,035,531,540
1. Phải thu dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		25,521,283,895	22,367,568,554
4. Vay và nợ dài hạn	334	15	15,486,595,720	12,658,595,720
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		938,082,666	1,009,367,266
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại Công ty XDCT 507

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		140,093,953,715	115,548,900,831
I. vốn chủ sở hữu	410	16	136,735,832,470	114,487,265,157
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		74,000,000,000	74,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		28,121,724,445	22,661,610,445
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,297,388,590	3,205,366,590
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		30,316,719,435	14,620,288,122
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3,358,121,245	1,061,635,674
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		3,358,121,245	1,061,635,674
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		665,823,846,221	548,505,704,916

TỔNG CÔNG TY XDCTGT 5
CÔNG TY XDCT 507

Mẫu số B 02- DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số cuối năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	424,469,243,301	408,851,170,004
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		424,469,243,301	408,851,170,004
4. Giá vốn hàng bán	11	18	388,958,714,414	384,439,225,032
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35,510,528,887	24,411,944,972
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	21,423,805,785	19,305,669,931
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	20	11,168,014,177	10,582,903,405
- Trong đó chi phí lãi vay	23		11,167,537,041	10,582,903,405
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,829,354,879	13,179,081,695
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34,936,965,616	19,955,629,803
11. Thu nhập khác	31		796,821,052	8,423,247,445
12. Chi phí khác	32		2,061,797,049	4,031,894,052
13. Lợi nhuận khác	40		-1,264,975,997	4,391,353,393
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33,671,989,619	24,346,983,196
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	8,417,997,405	6,817,155,295
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25,253,992,214	17,529,827,901

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình “Phân tích tài chính doanh nghiệp”. Đồng chủ biên GS.TS.Ngô Thế Chi, PGS.TS. Nguyễn Trọng Cơ. NXB Tài chính Hà Nội năm 2008.
2. Giáo trình “Tài chính doanh nghiệp” – TS. Nguyễn Minh Kiều. Trường Đại học kinh tế TP.HCM và chương trình giảng dạy kinh tế Fullbright. NXB Giáo dục năm 2006.
3. Giáo trình “Phân tích hoạt động kinh doanh” – PGS.TS Phạm Thị Gái. Trường Đại học kinh tế quốc dân. NXB Giáo dục năm 2004.
4. Giáo trình “Phân tích báo cáo tài chính” – PGS.TS Nguyễn Năng Phúc. NXB Đại học kinh tế quốc dân.
5. Trang webs và tài liệu trên mạng:
 - www.Tailieu.vn
 - www.Ebook.edu.vn
6. Những bài khóa luận của sinh viên năm trước.
7. Tài liệu của Công ty Xây dựng công trình 507

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
PHẦN 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	3
1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp:	3
1.1.1. Khái niệm về tài chính doanh nghiệp:	3
1.1.2. Bản chất tài chính doanh nghiệp:	3
1.1.3. Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp:	3
1.1.4. Chức năng của tài chính doanh nghiệp:	4
1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp:	6
1.2.1. Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp:	6
1.2.2. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp:	6
1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới quản trị tài chính doanh nghiệp:	6
1.2.4. Các nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp:	8
1.3. Phân tích tài chính doanh nghiệp:	8
1.3.1. Khái niệm phân tích tài chính:	8
1.3.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp:	9
1.3.3. Nhiệm vụ của phân tích tài chính doanh nghiệp:	11
1.3.4. Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp:	11
1.3.4.1. Phương pháp so sánh:	11
1.3.4.2. Phương pháp tỷ lệ:	13
1.3.4.3. Phương pháp phân tích Dupont:	13
1.3.5. Tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp:	14
1.4. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp:	16
1.4.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp:	16
1.4.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán:	16
1.4.1.2. Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: ...	21
1.4.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp:	24

1.4.2.1. Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán:.....	25
1.4.2.2. Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư:	27
1.4.2.3. Nhóm chỉ số về hoạt động:.....	29
1.4.2.4. Nhóm chỉ tiêu sinh lời:	31
1.4.3. Phân tích phương trình Dupont:.....	32
PHẦN 2: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÔNG TY XÂY DỰNG	35
CÔNG TRÌNH 507	35
2.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty:	35
2.2. Chức năng, nhiệm vụ của công ty:.....	37
2.2.1. Ngành nghề đăng ký kinh doanh của công ty:.....	37
2.2.2. Nhiệm vụ của công ty:	38
2.3. Cơ cấu tổ chức:.....	38
2.4. Những thuận lợi và khó khăn của công ty:	41
2.4.1. Thuận lợi:	41
2.4.2. Khó khăn	42
2.5. Sản phẩm:	43
2.6. Quy trình sản xuất kinh doanh:	43
2.7. Máy móc, thiết bị sản xuất:	44
2.8. Hoạt động marketing:.....	45
2.8.1. Thị trường :.....	45
2.8.2. Đối thủ cạnh tranh:	45
2.8.3. Nhà cung ứng:	46
2.8.4. Các hoạt động marketing trong doanh nghiệp:	46
2.9. Vài nét về hoạt động nhân sự trong công ty:	46
2.9.1. Đặc điểm lao động trong công ty:.....	46
2.9.2. Công tác tuyển chọn lao động.....	48
2.9.3. Công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ công nhân viên:	49
2.9.4. Thời gian lao động và nghỉ ngơi:	49
2.9.5. Phương pháp trả lương:.....	50

2.9.6. Các đảm bảo xã hội cho người lao động	51
PHẦN 3: PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG	53
TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 507	53
3.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp:	53
3.1.1. Phân tích bảng cân đối kế toán:	53
3.1.1.1. Phân tích cơ cấu và diễn biến tài sản:	53
3.1.1.2. Phân tích cơ cấu và diễn biến nguồn vốn:	56
3.1.1.3. Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn:	58
3.1.2. Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh	59
3.1.2.1. Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều ngang:	59
3.1.2.2. Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều dọc:	62
3.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty:	63
3.2.1. Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán:	63
3.2.2. Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư:	66
3.2.3. Nhóm chỉ tiêu về hoạt động:	69
3.2.4. Nhóm chỉ tiêu sinh lời:	71
3.3. Phân tích phương trình Dupont:	73
3.4. Đánh giá chung về tình hình tài chính Công ty Xây dựng công trình 507 ..	75
3.4.1. Ưu điểm:	76
3.4.2. Tồn tại và nguyên nhân:	76
PHẦN 4: MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH.....	77
TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 507.....	77
4.1. Phương hướng sản xuất kinh doanh của công ty trong năm 2010:.....	77
4.2. Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Xây dựng công trình 507:	78
4.2.1. Biện pháp 1: Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị thi công.....	78
4.2.1.1. Cơ sở của biện pháp	78
4.2.1.2. Nội dung của biện pháp.....	78
4.2.1.3. Đánh giá kết quả đạt được:	84

4.2.2. Biện pháp 2: Thúc đẩy gia tăng doanh thu.....	85
4.2.2.1. Cơ sở của biện pháp:	85
4.2.2.2. Nội dung của biện pháp:	85
4.2.2.3. Kết quả dự tính:	88
4.3. Kiến nghị.....	90
4.3.1. Kiến nghị với Nhà nước:	90
4.3.2. Kiến nghị đối với Tổng ty Xây dựng Công trình giao thông 5:	90
4.3.3. Kiến nghị đối với Công ty Xây dựng công trình 507:	90
KẾT LUẬN	92
PHỤ LỤC	93
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	97